

**BÀI KINH THỨ 1**

Thứ Ba, 05-01-2021

Bảng viết tắt

nt	nam tính	cc	chủ cách
nut	nữ tính	đc	đối cách
trut	trung tính	ccc	công cụ cách
tt	tính từ	tc	tặng cách
trt	trạng từ	xxc	xuất xứ cách
đat	đại từ	shc	sở hữu cách
qkpt	quá khứ phân từ	vtc	vị trí cách
si	số ít	hc	hò cách
sn	số nhiều	thng	thành ngữ
bbt	bất biến từ	bđk	bất định khứ (aorist)

*Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa*

(Con xin kính lễ đến Thế Tôn ấy, ngài là bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác)

***Majjhimanikāyo******Mūlapaṇṇāsapāḷi******I. Mūlapariyāyavaggo******1. Mūlapariyāyasuttaṃ******(Trung Bộ******Năm Mười Kinh Căn Bản******I. Phẩm Căn bản Môn******1. Kinh Căn Bản Môn)***

*1. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā ukkaṭṭhāyaṃ viharati subhagavane sālarājamūle. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi – “bhikkhavo”ti. “Bhadante”ti te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca – “sabbadhammāmūlapariyāyaṃ vo, bhikkhave, desessāmi. Taṃ suṇātha, sādhukaṃ manasi karotha, bhāsissāmi”ti. “Evaṃ, bhante”ti kho te bhikkhū bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca –*

(Tôi đã được nghe như vậy – Một thời, Thế Tôn trú tại Ukkaṭṭhā, trong khu rừng Subhaga, dưới gốc cổ thụ Sāla. Khi ấy, Thế Tôn đã gọi các tỳ-khuru rằng: ‘Này các tỳ-khuru’. Các tỳ-khuru ấy đã đáp lời (với) Thế Tôn: ‘Bạch Ngài’. Thế Tôn đã nói điều này: ‘Này các tỳ-khuru, ta sẽ thuyết cho các ông về – Căn bản môn của tất cả pháp. Hãy lắng nghe và chú tâm rõ điều ấy, rồi ta sẽ nói. Các tỳ-khuru ấy đã đáp lời (với) Thế Tôn rằng: ‘Thưa vâng, bạch Ngài’. Thế Tôn đã nói điều này –)

2. “*Idha, bhikkhave, assutavā puthujjano ariyānaṃ adassāvī ariyadhammassa akovido ariyadhamme avinīto, sappurisānaṃ adassāvī sappurisdhammassa akovido sappurisdhamme avinīto – pathaviṃ [paṭhaviṃ (sī. syā. kaṃ. pī.)] pathavito sañjānāti; pathaviṃ pathavito saññatvā pathaviṃ maññati, pathaviyā maññati, pathavito maññati, pathaviṃ meti maññati, pathaviṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

Sappurisa = santa+purisa

Papañcadhamma (nghiệt chướng/chướng ngại pháp): taṇhā, māna, diṭṭhi

Vipallāsa (sự điên đảo, ảo tưởng): saññāvipallāsa, cittavipallāsa, diṭṭhivipallāsa

Samyojana, saññojana: sakkāyadiṭṭhi trong 5 uẩn tạo nên 20 loại:

-Sắc là ngã = 1 (ánh sáng = ngọn lửa)

-Ngã là sắc: ngã=danh uẩn (cây # bóng cây)

-sắc trong ngã: sắc trong ngã=danh uẩn (bông hoa có mùi)

-ngã trong sắc: ngã=danh uẩn trong sắc (viên ngọc trong hộp)

3 loại biết: sañjānāti (tưởng tri), viñjānāti (thức tri), pajānāti (biến tri)

Nāma (citta + cetas-ika): 6 thức cakkhaviññāṇa

4 loại paṭhavī: lakkhaṇapathavī (tướng địa), sasambhārapathavī (hợp địa), ārammaṇapathavī (cảnh địa), sammutipathavīti (tục địa)

(Ở đây, này các tỳ-khuru, kẻ vô trí phạm phu, là người không được thấy chư Thánh nhân, không được thuần thực/tinh thông đối với pháp của chư Thánh nhân, không được huấn luyện trong pháp của chư Thánh nhân, là người không được thấy chư Chân nhân, không được thuần thực/tinh thông đối với pháp của chư Chân nhân, không được huấn luyện trong pháp của chư Chân nhân – nhận biết đất là từ đất; sau khi nhận biết đất là đất, tưởng tượng về đất; tưởng tượng trong đất; tưởng tượng từ đất; tưởng tượng đất là của ta; vui thích đất (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (đất)’.)

“*Āpaṃ āpato sañjānāti; āpaṃ āpato saññatvā āpaṃ maññati, āpasmiṃ maññati, āpato maññati, āpaṃ meti maññati, āpaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết nước là từ nước; sau khi nhận biết nước là nước, tưởng tượng về nước; tưởng tượng trong nước; tưởng tượng từ nước; tưởng tượng nước là của ta; vui thích nước (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (nước)’.)

“*Tejaṃ tejato sañjānāti; tejaṃ tejato saññatvā tejaṃ maññati, tejasmiṃ maññati, tejato maññati, tejaṃ meti maññati, tejaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết lửa là từ lửa; sau khi nhận biết lửa là lửa, tưởng tượng về lửa; tưởng tượng trong lửa; tưởng tượng từ lửa; tưởng tượng lửa là của ta; vui thích lửa (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (lửa)’.)

“*Vāyaṃ vāyato sañjānāti; vāyaṃ vāyato saññatvā vāyaṃ maññati, vāyasmiṃ maññati, vāyato maññati, vāyaṃ meti maññati, vāyaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết gió là từ gió; sau khi nhận biết gió là gió, tưởng tượng về gió; tưởng tượng trong gió; tưởng tượng từ gió; tưởng tượng gió là của ta; vui thích gió (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (gió)’.)

3. “*Bhūte bhūtato sañjānāti; bhūte bhūtato saññatvā bhūte maññati, bhūtesu maññati, bhūtato maññati, bhūte meti maññati, bhūte abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi nhận biết *chúng sanh* là *chúng sanh*, tưởng tượng về *chúng sanh*; tưởng tượng trong *chúng sanh*; tưởng tượng từ *chúng sanh*; tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*chúng sanh*)’.)

“*Deve devato sañjānāti; deve devato saññatvā deve maññati, devesu maññati, devato maññati, deve meti maññati, deve abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*; sau khi nhận biết *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*, tưởng tượng về *chư Thiên*; tưởng tượng trong *chư Thiên*; tưởng tượng từ *chư Thiên*; tưởng tượng *chư Thiên* là của ta; vui thích *chư Thiên* (ấy). Lý do ấy là gì? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*chư Thiên*)’.)

“*Pajāpatiṃ pajāpatito sañjānāti; pajāpatiṃ pajāpatito saññatvā pajāpatiṃ maññati, pajāpatismiṃ maññati, pajāpatito maññati, pajāpatiṃ meti maññati, pajāpatiṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *Pajāpati* (*Ma-vương*) là/từ *Pajāpati*; sau khi nhận biết *Pajāpati* là *Pajāpati*, tưởng tượng về *Pajāpati*; tưởng tượng trong *Pajāpati*; tưởng tượng từ *Pajāpati*; tưởng tượng *Pajāpati* là của ta; vui thích *Pajāpati* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Pajāpati*)’.)

“*Brahmaṃ brahmato sañjānāti; brahmaṃ brahmato saññatvā brahmaṃ maññati, brahmasmiṃ maññati, brahmato maññati, brahmaṃ meti maññati, brahmaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi nhận biết *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*, tưởng tượng về *Phạm thiên*; tưởng tượng trong *Phạm thiên*; tưởng tượng từ *Phạm thiên*; tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Phạm thiên*)’.)

“*Ābhassare ābhassarato sañjānāti; ābhassare ābhassarato saññatvā ābhassare maññati, ābhassaresu maññati, ābhassarato maññati, ābhassare meti maññati, ābhassare abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi nhận biết *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*, tưởng tượng về *Quang âm thiên*; tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; tưởng tượng *Quang âm thiên* là của ta; vui thích *Quang âm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Quang âm thiên*)’.)

“*Subhakiṇhe subhakiṇhato sañjānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato saññatvā subhakiṇhe maññati, subhakiṇhesu maññati, subhakiṇhato maññati, subhakiṇhe meti maññati, subhakiṇhe abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *Biển tịnh thiên* từ *Biển tịnh thiên*; sau khi nhận biết *Biển tịnh thiên* từ *Biển tịnh thiên*, tưởng tượng về *Biển tịnh thiên*; tưởng tượng trong *Biển tịnh thiên*; tưởng tượng từ *Biển tịnh thiên*; tưởng tượng *Biển tịnh thiên* là của ta; vui thích *Biển tịnh thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Biển tịnh thiên*)’.)

“*Vehapphale vehapphalato sañjānāti; vehapphale vehapphalato saññatvā vehapphale maññati, vehapphalesu maññati, vehapphalato maññati, vehapphale meti maññati, vehapphale abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*; sau khi nhận biết *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*, tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; vui thích *Quảng quả thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Quảng quả thiên*)’.)

“*Abhibhuṃ abhibhūto sañjānāti; abhibhuṃ abhibhūto saññatvā abhibhuṃ maññati, abhibhusmiṃ maññati, abhibhūto maññati, abhibhuṃ meti maññati, abhibhuṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Nhận biết *Abhibhū* (*Vô tướng thiên*) là/từ *Abhibhū*; sau khi nhận biết *Abhibhū* từ *Abhibhū*, tưởng tượng về *Abhibhū*; tưởng tượng trong *Abhibhū*; tưởng tượng từ *Abhibhū*; tưởng tượng *Abhibhū* là của ta; vui thích *Abhibhū* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Abhibhū*)’.)

4. “*Ākāsānañcāyatanam ākāsānañcāyatanato sañjānāti; ākāsānañcāyatanam ākāsānañcāyatanato saññatvā ākāsānañcāyatanam maññati, ākāsānañcāyatanasmim maññati, ākāsānañcāyatanato maññati, ākāsānañcāyatanam meti maññati, ākāsānañcāyatanam abhinandati. Tam kissa hetu? ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.*”

(Nhận biết *Không vô biên xứ thiên* là/từ *Không vô biên xứ thiên*; sau khi nhận biết *Không vô biên xứ thiên* là *Không vô biên xứ thiên*, tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Không vô biên xứ thiên*)’.)

“*Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato sañjānāti; viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato saññatvā viññāṇañcāyatanam maññati, viññāṇañcāyatanasmim maññati, viññāṇañcāyatanato maññati, viññāṇañcāyatanam meti maññati, viññāṇañcāyatanam abhinandati. Tam kissa hetu? ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.*”

(Nhận biết *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi nhận biết *Thức vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, tưởng tượng về *Thức vô biên xứ thiên*; tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; vui thích *Thức vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Thức vô biên xứ thiên*)’.)

“*Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato sañjānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato saññatvā ākiñcaññāyatanam maññati, ākiñcaññāyatanasmim maññati, ākiñcaññāyatanato maññati, ākiñcaññāyatanam meti maññati, ākiñcaññāyatanam abhinandati. Tam kissa hetu? ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.*”

(Nhận biết *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi nhận biết *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Vô sở hữu xứ thiên*)’.)

“*Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato sañjānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato saññatvā nevasaññānāsaññāyatanam maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim maññati, nevasaññānāsaññāyatanato maññati, nevasaññānāsaññāyatanam meti maññati, nevasaññānāsaññāyatanam abhinandati. Tam kissa hetu? ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.*”

(Nhận biết *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi nhận biết *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; tưởng tượng *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là của ta; vui thích *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*)’.)

5. “*Diṭṭham diṭṭhato sañjānāti; diṭṭham diṭṭhato saññatvā diṭṭham maññati, diṭṭhasmim maññati, diṭṭhato maññati, diṭṭham meti maññati, diṭṭham abhinandati. Tam kissa hetu? ‘Apariññātam tassā’ti vadāmi.*”

(Nhận biết *sở kiến/cái được thấy* (*rūpāyatana*) là/từ *sở kiến*; sau khi nhận biết *sở kiến* là *sở kiến*, tưởng tượng về *sở kiến*; tưởng tượng trong *sở kiến*; tưởng tượng từ *sở kiến*; tưởng tượng *sở kiến* là của ta; vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*sở kiến*)’.)

“*Sutaṃ sutato sañjānāti; sutaṃ sutato saññatvā sutaṃ maññati, sutasmim maññati, sutato maññati, sutaṃ meti maññati, sutaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*”

(Nhận biết *sở vấn/cái được nghe (saddāyatana)* là/từ *sở vấn*; sau khi nhận biết *sở vấn* là *sở vấn*, tưởng tượng về *sở vấn*; tưởng tượng trong *sở vấn*; tưởng tượng từ *sở vấn*; tưởng tượng *sở vấn* là của ta; vui thích *sở vấn* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*sở vấn*)’.)

“*Mutaṃ mutato sañjānāti; mutaṃ mutato saññatvā mutaṃ maññati, mutasmim maññati, mutato maññati, mutaṃ meti maññati, mutaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*”

(Nhận biết *sở đối xúc/cái được ngửi, ném, đựng (gandhāyatana, rasāyatana, phoṭṭhabbāyatana)* là/từ *sở đối xúc*; sau khi nhận biết *sở đối xúc* là *sở đối xúc*, tưởng tượng về *sở đối xúc*; tưởng tượng trong *sở đối xúc*; tưởng tượng từ *sở đối xúc*; tưởng tượng *sở đối xúc* là của ta; vui thích *sở đối xúc* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*sở đối xúc*)’.)

“*Viññātaṃ viññātato sañjānāti; viññātaṃ viññātato saññatvā viññātaṃ maññati, viññātasim maññati, viññātato maññati, viññātaṃ meti maññati, viññātaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*”

(Nhận biết *sở tri/cái được nhận biết (dhammāyatana)* là/từ *sở tri*; sau khi nhận biết *sở tri* là *sở tri*, tưởng tượng về *sở tri*; tưởng tượng trong *sở tri*; tưởng tượng từ *sở tri*; tưởng tượng *sở tri* là của ta; vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*sở tri*)’.)

7 pháp Saññā: *aniccasaññā* (vô thường tưởng), *anattasaññā* (vô ngã tưởng), *asubhasaññā* (bất tịnh tưởng), *ādinavasāññā* (hiểm họa tưởng), *pahānasaññā* (đoạn tận/trừ tưởng), *virāgasāññā* (ly tham tưởng), *nirodhasaññā* (đoạn diệt tưởng)

Sañjānāti -> suy diễn -> hiểu sai -> kilesa (ayoniso-manasikāra): *saññāvipallāsa* (tưởng điên đảo), *cittavipallāsa* (tâm điên đảo), *diṭṭhivipallāsa* (kiến điên đảo)

Sañjānāti, pajānāti -> samādhi, paññā (yoniso-manasikāra)

6. “*Ekattaṃ ekattato sañjānāti; ekattaṃ ekattato saññatvā ekattaṃ maññati, ekattasmim maññati, ekattato maññati, ekattaṃ meti maññati, ekattaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*”

(Nhận biết *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*; sau khi nhận biết *đồng nhất* là *đồng nhất*, tưởng tượng về *đồng nhất*; tưởng tượng trong *đồng nhất*; tưởng tượng từ *đồng nhất*; tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*đồng nhất*)’.)

“*Nānattaṃ nānattato sañjānāti; nānattaṃ nānattato saññatvā nānattaṃ maññati, nānattasmim maññati, nānattato maññati, nānattaṃ meti maññati, nānattaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*”

(Nhận biết *dị biệt/đa dạng* là/từ *dị biệt*; sau khi nhận biết *dị biệt* là *dị biệt*, tưởng tượng về *dị biệt*; tưởng tượng trong *dị biệt*; tưởng tượng từ *dị biệt*; tưởng tượng *dị biệt* là của ta; vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*dị biệt*)’.)

“*Sabbaṃ sabbato sañjānāti; sabbaṃ sabbato saññatvā sabbaṃ maññati, sabbasmim maññati, sabbato maññati, sabbaṃ meti maññati, sabbaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*”

(Nhận biết *tất cả* là/từ *tất cả*; sau khi nhận biết *tất cả* là *tất cả*, tưởng tượng về *tất cả*; tưởng tượng trong *tất cả*; tưởng tượng từ *tất cả*; tưởng tượng *tất cả* là của ta; vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*tất cả*)’.)

“*Nibbānaṃ nibbānato sañjānāti; nibbānaṃ nibbānato saññatvā nibbānaṃ maññati, nibbānasmim maññati, nibbānato maññati, nibbānaṃ meti maññati, nibbānaṃ abhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Apariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*”

(Nhận biết *Níp-bàn* là/từ *Níp-bàn*; sau khi nhận biết *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, tưởng tượng về *Níp-bàn*; tưởng tượng trong *Níp-bàn*; tưởng tượng từ *Níp-bàn*; tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với kẻ ấy, không có thấu rõ (*Níp-bàn*)’.)

*Puthujjanavasena paṭhamanayabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Dứt sự phân loại về các tầng mức (cho) phàm phu.)

### Ngữ vựng:

*evaṃ* (trt): như vậy

*me* (đat, ccc, si): bởi tôi

*sutta* (qkpt của *suṇāti*): đã được nghe

*samaya* (nt, đc, si): thời, lúc, dịp [*ekam*

*samayaṃ* (thng): một thời/thuở nọ/dịp nọ]

*bhagavā* (tt-nt, cc, si): Thế Tôn [*bhagavato* (tt-nt, tc, si) đến Thế Tôn]

*viharati* (vi+√har+a+ti): sống, trú ngụ

*vana* (trut): rừng, rừng rậm

*sālarājamūla* = *sāla* (nt) cây Sāla + *rāja* (nt) vua + *mūla* (trut) rễ, gốc; chân, đáy; lý do, điều kiện

*kho* (bbt): rồi, giờ đây

*bhikkhu* (nt) tỳ-khuru [*bhikkhavo* (nt, hc, sn) này các tỳ-khuru]

*āmanteti* (ā+√mant+e+ti): kêu, gọi, mới, nói với

*bhadante* (đc, sn): ngài, bậc tôn kính

*paṭissuṇāti* [*paṭi*+√su+ṇā+ti] đồng ý, ưng thuận

*etadavoca* = *etaṃ* + *avoca* (bđk) đã nói

*sabbadhammāpariyāya* = *sabba* (tt) tất cả, toàn bộ + *dhamma* + *mūla* + *pariyāya* (nt) cách thức, lời giáo huấn

*vo* (đt, tc, sn): cho/đến các ông

*deseti* (√dis+e+ti): dạy, thuyết, biểu lộ

*suṇāti* (√su+ṇā+ti): nghe

*sādhukam* (trt): rõ, kỹ lưỡng

*manasi* (nt-trut, vtrc, si): trong tâm ý

*karoti* (√kar+o+ti): làm, tạo tác [*manasi karotha* (thng): hãy hướng tâm/tác ý]

*bhāsati* (√bhās+a+ti): nói, nói đến

*idha* (trt): ở đây

*assutavā* = *na* (bbt) không + *sutavā* (tt, cc, si) có học thức, uyên bác

*puthujjana* (nt): phàm phu, người trần tục

*ariya* (tt-nt): bậc Thánh

*adassāvī* = *na* + *dassāvin* (tt): thấy, nhận thức

*akovidā* = *na* + *kovidā* (tt): lão luyện, tinh thông

*avinīto* = *na* + *vinīta* (qkpt của *vineti*): được huấn luyện/dạy dỗ

*sappurisa* = *santa* (qkpt của *sammati*) an tịnh, trong sạch + *purisa* (nt) nam nhân, người

*pathavī* = *paṭhavī* (nut): đất, sự giản nở

*sañjānāti* (saṃ+√ñā>jā+nā+ti): nhận biết, thấy rằng; nghĩ đến, giả định

*maññati* (√man+ya+ti): tưởng tượng, nghĩ/cho rằng

*me* (đt, shc, si): của tôi

*abhinandati* (abhi+√nand+a+ti): vui thích, hoan hỷ

*hetu* (nt): lý do, nguyên nhân [*kissa hetu? tại/vì sao*]

*apariññāta* = *na* + *pariññāta* (qkpt của *parijānāti*) biết rõ, hiểu tường tận, biến tri

*vadati* (√vad+a+ti): nói, nói ra

*āpa* = *āpo* (trut): nước, sự kết dính

*teja* = *tejo* (trut): lửa, sức nóng

*vāyo* = *vāyo* (trut): gió, sự chuyển động

*bhūta* (qkpt của *bhavati*): chúng sanh, sanh loại

*deva* (nt): vị Thiên/trời

*pajāpati* (nt): Thiên chủ, người tối cao

*brahma* (nt): Phạm thiên

*Ābhassara* (tt): Quang âm thiên, tên cõi thứ 3 thuộc Nhị thiên sắc giới [*ābhā* (nut) sự sáng chói

+ *sara* (tt-trut từ *sarati*) tuôn chảy, lan ra

*Subhakinha* (tt): Biến tịnh thiên, tên cõi thứ 3 thuộc Tam thiên sắc giới [*subha* (trut) sự trong sáng/đẹp đẽ + *kinha* = *kinna* (qkpt của *kirati*)

được bao trùm/trải đều]

*Vehapphala* (trut): Quảng quả thiên, tên cõi đầu tiên thuộc Tứ thiên sắc giới

*abhibhū* (nt): chúa tể/bậc thầy về

*Ākāsañcāyatana* (trut): Không vô biên xứ

thiên = *ākāsa* (nt) hư không, bầu trời + *ānañca* (trut) sự vô biên/tận + *āyatana* (trut) nơi chốn, cõi giới

*Viññāṇañcāyatana* (trut): Thức vô biên xứ thiên = *viññāṇa* (trut) tâm thức

*Ākiñcaññāyatana* (trut): Vô sở hữu xứ thiên

[*ākiñcañña* = *ākiñcana* = *na* + *kiñcana* (trut) cái gì đó]

*Nevasaññānāsaññāyatana* (trut): Phi tướng phi phi tướng xứ thiên = *na* + *eva* (bbt) chỉ +

*saññā* (nut) sự nhận thức, tưởng

*diṭṭha* (qkpt của *passati*): được thấy

*suta* (qkpt của *suṇāti*): được nghe



*muta* (qkpt của *munāti*): được suy nghĩ/giả tưởng  
*viññāta* (qkpt của *viññāti*): được hiểu/nhận biết,  
*ekatta* (trut): tính đồng/duy nhất  
*nānatta* (trut): tính đa dạng/sai biệt  
*sabba* (tt): tất cả, toàn bộ  
*Nibbāna* (trut): Níp-bàn, trạng thái hoàn toàn  
 thanh tịnh

*vasena* (trt): do, vì  
*naya* (nt): cách thức, phương pháp  
*bhūmi* (nut): nơi chốn, khu vực; mức độ, giai  
 đoạn  
*pariccheda* (nt): sự phân loại/định nghĩa  
*niṭṭhita* (qkpt của *niṭṭhāti*): đã hoàn tất/kết thúc

7. “*Yopi so, bhikkhave, bhikkhu sekkho [sekho (sī. syā. kaṃ. pī.)] appattamānaso anuttaram  
 yogakkhemam patthayamāno viharati, sopi pathaviṃ pathavito abhijānāti; pathaviṃ pathavito  
 abhiññāya [abhiññatvā (ka.)] pathaviṃ mā maññi [vā maññati], pathaviyā mā maññi, pathavito mā  
 maññi, pathaviṃ meti mā maññi, pathaviṃ mābhinandi [vā abhinandati (sī.)] ṭikā oloketabbā]. Tam kissa  
 hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ ti vadāmi.*

**Mānasa: rāga (tham ái), citta (tâm), arahatta**

**4 yoga (pháp trói buộc/ách phược): kāmayoga (dục phối/ách), bhavayoga (hữu phối), ditṭhiyoga  
 (kiến phối), avijjāyoga (vô minh phối)**

(Này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru nào là bậc Hữu học, bậc chưa thành tựu cứu cánh, sống mong mỗi sự  
 an tịnh khỏi các ách phược/trói buộc, vị ấy cũng thắng tri/thấu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *đất*  
 là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng  
 tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ  
 (*đất*)’.)

**3 pariñña (biến/liễu tri, biết thấu đáo): nātapariññā (trí biến tri), tīraṇāpariññā (thảm biến tri),  
 pahānapariññā (trừ biến tri)**

“*Āpaṃ āpato abhijānāti; āpaṃ āpato abhiññāya āpaṃ mā maññi, āpasmim mā maññi, āpato mā  
 maññi, āpaṃ meti mā maññi, āpaṃ mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *nước* là/từ *nước*; sau khi thấu triệt *nước* là *nước*, không tưởng tượng về  
*nước*; không tưởng tượng trong *nước*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *nước* là của ta;  
 không vui thích *nước* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*nước*)’.)

“*Tejaṃ tejato abhijānāti; tejaṃ tejato abhiññāya tejaṃ mā maññi, tejasim mā maññi, tejato mā  
 maññi, tejaṃ meti mā maññi, tejaṃ mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *lửa* là/từ *lửa*; sau khi thấu triệt *lửa* là *lửa*, không tưởng tượng về *lửa*;  
 không tưởng tượng trong *lửa*; không tưởng tượng từ *lửa*; không tưởng tượng *lửa* là của ta; không vui  
 thích *lửa* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*lửa*)’.)

“*Vāyaṃ vāyato abhijānāti; vāyaṃ vāyato abhiññāya vāyaṃ mā maññi, vāyasim mā maññi, vāyato  
 mā maññi, vāyaṃ meti mā maññi, vāyaṃ mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *gió* là/từ *gió*; sau khi thấu triệt *gió* là *gió*, không tưởng tượng về *gió*; không  
 tưởng tượng trong *gió*; không tưởng tượng từ *gió*; không tưởng tượng *gió* là của ta; không vui thích *gió*  
 (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*gió*)’.)

“*Bhūte bhūtato abhijānāti; bhūte bhūtato abhiññāya bhūte mā maññi, bhūtesu mā maññi, bhūtato  
 mā maññi, bhūte meti mā maññi, bhūte mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi thấu triệt *chúng sanh* là *chúng sanh*,  
 không tưởng tượng về *chúng sanh*; không tưởng tượng trong *chúng sanh*; không tưởng tượng từ *chúng  
 sanh*; không tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; không vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói  
 rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*chúng sanh*)’.)

*“Deve devato abhijānāti; deve devato abhiññāya deve mā maññi, devesu mā maññi, devato mā maññi, deve meti mā maññi, deve mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *chur Thiên* là/từ *chur Thiên*; sau khi thâu triệt *chur Thiên* là *chur Thiên*, không tưởng tượng về *chur Thiên*; không tưởng tượng trong *chur Thiên*; không tưởng tượng từ *chur Thiên*; không tưởng tượng *chur Thiên* là của ta; không vui thích *chur Thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*chur Thiên*)’.)

*“Pajāpatim pajāpatito abhijānāti; pajāpatim pajāpatito abhiññāya pajāpatim mā maññi, pajāpatismim mā maññi, pajāpatito mā maññi, pajāpatim meti mā maññi, pajāpatim mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Pajāpati (Ma vương)* là/từ *Pajāpati*; sau khi thâu triệt *Pajāpati* là *Pajāpati*, không tưởng tượng về *Pajāpati*; không tưởng tượng trong *Pajāpati*; không tưởng tượng từ *Pajāpati*; không tưởng tượng *Pajāpati* là của ta; không vui thích *Pajāpati* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*Pajāpati*)’.)

*“Brahmaṃ brahmato abhijānāti; brahmaṃ brahmato abhiññāya brahmaṃ mā maññi, brahmasmim mā maññi, brahmato mā maññi, brahmaṃ meti mā maññi, brahmaṃ mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi thâu triệt *Phạm thiên* là *Phạm thiên*, không tưởng tượng về *Phạm thiên*; không tưởng tượng trong *Phạm thiên*; không tưởng tượng từ *Phạm thiên*; không tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; không vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*Phạm thiên*)’.)

*“Ābhassare ābhassarato abhijānāti; ābhassare ābhassarato abhiññāya ābhassare mā maññi, ābhassaresu mā maññi, ābhassarato mā maññi, ābhassare meti mā maññi, ābhassare mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi thâu triệt *Quang âm thiên* là *Quang âm thiên*, không tưởng tượng về *Quang âm thiên*; không tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; không tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; không tưởng tượng *Quang âm thiên* là của ta; không vui thích *Quang âm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*Quang âm thiên*)’.)

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato abhijānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato abhiññāya subhakiṇhe mā maññi, subhakiṇhesu mā maññi, subhakiṇhato mā maññi, subhakiṇhe meti mā maññi, subhakiṇhe mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Biến tịnh thiên* là/từ *Biến tịnh thiên*; sau khi thâu triệt *Biến tịnh thiên* là *Biến tịnh thiên*, không tưởng tượng về *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng trong *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng từ *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng *Biến tịnh thiên* là của ta; không vui thích *Biến tịnh thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*Biến tịnh thiên*)’.)

*“Vehapphale vehapphalato abhijānāti; vehapphale vehapphalato abhiññāya vehapphale mā maññi, vehapphalesu mā maññi, vehapphalato mā maññi, vehapphale meti mā maññi, vehapphale mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*; sau khi thâu triệt *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*, không tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; không vui thích *Quảng quả thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*Quảng quả thiên*)’.)

*“Abhibhuṃ abhibhūto abhijānāti; abhibhuṃ abhibhūto abhiññāya abhibhuṃ mā maññi, abhibhusmim mā maññi, abhibhūto mā maññi, abhibhuṃ meti mā maññi, abhibhuṃ mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Abhibhū (Vô tướng thiên)* là/từ *Abhibhū*; sau khi thâu triệt *đất* là *Abhibhū*, không tưởng tượng về *Abhibhū*; không tưởng tượng trong *Abhibhū*; không tưởng tượng từ *Abhibhū*;



không tưởng tượng *Abhibhū* là của ta; không vui thích *Abhibhū* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*Abhibhū*)’.)

“*Ākāsaṇaṅcāyatanam ākāsaṇaṅcāyatanato abhijānāti; ākāsaṇaṅcāyatanam ākāsaṇaṅcāyatanato abhiññāya ākāsaṇaṅcāyatanam mā maññi, ākāsaṇaṅcāyatanasmim mā maññi, ākāsaṇaṅcāyatanato mā maññi, ākāsaṇaṅcāyatanam meti mā maññi, ākāsaṇaṅcāyatanam mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là/từ *Không vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *đất* là *Không vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*Không vô biên xứ thiên*)’.)

“*Viññāṇaṅcāyatanam viññāṇaṅcāyatanato abhijānāti; viññāṇaṅcāyatanam viññāṇaṅcāyatanato abhiññāya viññāṇaṅcāyatanam mā maññi, viññāṇaṅcāyatanasmim mā maññi, viññāṇaṅcāyatanato mā maññi, viññāṇaṅcāyatanam meti mā maññi, viññāṇaṅcāyatanam mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Thức vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*Thức vô biên xứ thiên*)’.)

“*Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhijānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhiññāya ākiñcaññāyatanam mā maññi, ākiñcaññāyatanasmim mā maññi, ākiñcaññāyatanato mā maññi, ākiñcaññāyatanam meti mā maññi, ākiñcaññāyatanam mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, không tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; không vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*Vô sở hữu xứ thiên*)’.)

“*Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhijānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhiññāya nevasaññānāsaññāyatanam mā maññi, nevasaññānāsaññāyatanasmim mā maññi, nevasaññānāsaññāyatanato mā maññi, nevasaññānāsaññāyatanam meti mā maññi, nevasaññānāsaññāyatanam mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, không tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*)’.)

“*Diṭṭham diṭṭhato abhijānāti; diṭṭham diṭṭhato abhiññāya diṭṭham mā maññi, diṭṭhasmim mā maññi, diṭṭhato mā maññi, diṭṭham meti mā maññi, diṭṭham mābhinandi. Tam kissa hetu? ‘Pariññeyyam tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở kiến/cái được thấy (rūpāyatana)* là/từ *sở kiến*; sau khi thấu triệt *sở kiến* là *sở kiến*, không tưởng tượng về *sở kiến*; không tưởng tượng trong *sở kiến*; không tưởng tượng từ *sở kiến*; không tưởng tượng *sở kiến* là của ta; không vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thấu rõ (*sở kiến*)’.)

*“Sutaṃ sutato abhijānāti; sutaṃ sutato abhiññāya sutaṃ mā maññi, sutasmiṃ mā maññi, sutato mā maññi, sutaṃ meti mā maññi, sutaṃ mābhinandi. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở vãn/cái được nghe (saddāyatana)* là/từ *sở vãn*; sau khi thâu triệt *sở vãn* là *sở vãn*, không tưởng tượng về *sở vãn*; không tưởng tượng trong *sở vãn*; không tưởng tượng từ *sở vãn*; không tưởng tượng *sở vãn* là của ta; không vui thích *sở vãn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*sở vãn*)’.)

*“Mutam mutato abhijānāti; mutam mutato abhiññāya mutam mā maññi, mutasmiṃ mā maññi, mutato mā maññi, mutam meti mā maññi, mutam mābhinandi. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thâu triệt *đất* là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*sở đối xúc*)’.)

*“Viññātam viññātato abhijānāti; viññātam viññātato abhiññāya viññātam mā maññi, viññātasmiṃ mā maññi, viññātato mā maññi, viññātam meti mā maññi, viññātam mābhinandi. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở tri/cái được nhận biết (dhammāyatana)* là/từ *sở tri*; sau khi thâu triệt *sở tri* là *sở tri*, không tưởng tượng về *sở tri*; không tưởng tượng trong *sở tri*; không tưởng tượng từ *sở tri*; không tưởng tượng *sở tri* là của ta; không vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*sở tri*)’.)

*“Ekattam ekattato abhijānāti; ekattam ekattato abhiññāya ekattam mā maññi, ekattasmiṃ mā maññi, ekattato mā maññi, ekattam meti mā maññi, ekattam mābhinandi. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*; sau khi thâu triệt *đồng nhất* là *đồng nhất*, không tưởng tượng về *đồng nhất*; không tưởng tượng trong *đồng nhất*; không tưởng tượng từ *đồng nhất*; không tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; không vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*đồng nhất*)’.)

*“Nānattam nānattato abhijānāti; nānattam nānattato abhiññāya nānattam mā maññi, nānattasmiṃ mā maññi, nānattato mā maññi, nānattam meti mā maññi, nānattam mābhinandi. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *dị biệt/đa dạng* là/từ *dị biệt*; sau khi thâu triệt *dị biệt* là *dị biệt*, không tưởng tượng về *dị biệt*; không tưởng tượng trong *dị biệt*; không tưởng tượng từ *dị biệt*; không tưởng tượng *dị biệt* là của ta; không vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*dị biệt*)’.)

*“Sabbam sabbato abhijānāti; sabbam sabbato abhiññāya sabbam mā maññi, sabbasmiṃ mā maññi, sabbato mā maññi, sabbam meti mā maññi, sabbam mābhinandi. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *tất cả* là/từ *tất cả*; sau khi thâu triệt *tất cả* là *tất cả*, không tưởng tượng về *tất cả*; không tưởng tượng trong *tất cả*; không tưởng tượng từ *tất cả*; không tưởng tượng *tất cả* là của ta; không vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*tất cả*)’.)

*“Nibbānam nibbānato abhijānāti; nibbānam nibbānato abhiññāya nibbānam mā maññi, nibbānasmiṃ mā maññi, nibbānato mā maññi, nibbānam meti mā maññi, nibbānam mābhinandi. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññeyyaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Níp-bàn* là/từ *Níp-bàn*; sau khi thâu triệt *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, không tưởng tượng về *Níp-bàn*; không tưởng tượng trong *Níp-bàn*; không tưởng tượng từ *Níp-bàn*; không tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; không vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thể thâu rõ (*Níp-bàn*)’.)

*Sekkhavasena [satthāravasena (sī.), satthuvāsena (syā. ka.)] dutiyanayabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Dứt sự phân loại về các tầng mức thứ hai (cho) bậc Hữu học.)

8. “*Yopi so, bhikkhave, bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīnabhavasāmyojano sammadaññā vimutto, sopi pathaviṃ pathavito abhijānāti; pathaviṃ pathavito abhiññāya pathaviṃ na maññati, pathaviyā na maññati, pathavito na maññati, pathaviṃ meti na maññati, pathaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru nào là bậc A-ra-hán, bậc toàn hảo với các lậu đã tận, bậc đã hoàn tất các phận sự với gánh nặng được đặt xuống, bậc đã thành tựu cứu cánh của mình, bậc đã đoạn tận sanh kiết sử/trói buộc, bậc được giải thoát nhờ chánh trí; vị ấy cũng thắng tri/thấu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *đất* là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*đất*)’.)

“*Āpaṃ āpato abhijānāti; āpaṃ āpato abhiññāya āpaṃ na maññati, āpasmiṃ na maññati, āpato na maññati, āpaṃ meti na maññati, āpaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *nước* là/từ *nước*; sau khi thấu triệt *nước* là *nước*, không tưởng tượng về *nước*; không tưởng tượng trong *nước*; không tưởng tượng từ *nước*; không tưởng tượng *nước* là của ta; không vui thích *nước* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*nước*)’.)

“*Tejaṃ tejato abhijānāti; tejaṃ tejato abhiññāya tejaṃ na maññati, tejasmiṃ na maññati, tejato na maññati, tejaṃ meti na maññati, tejaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *lửa* là/từ *lửa*; sau khi thấu triệt *lửa* là *lửa*, không tưởng tượng về *lửa*; không tưởng tượng trong *lửa*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *lửa* là của ta; không vui thích *lửa* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*lửa*)’.)

“*Vāyaṃ vāyato abhijānāti; vāyaṃ vāyato abhiññāya vāyaṃ na maññati, vāyasmiṃ na maññati, vāyato na maññati, vāyaṃ meti na maññati, vāyaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *gió* là/từ *gió*; sau khi thấu triệt *gió* là *gió*, không tưởng tượng về *gió*; không tưởng tượng trong *gió*; không tưởng tượng từ *gió*; không tưởng tượng *gió* là của ta; không vui thích *gió* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*gió*)’.)

“*Bhūte bhūtato abhijānāti; bhūte bhūtato abhiññāya bhūte na maññati, bhūtesu na maññati, bhūtato na maññati, bhūte meti na maññati, bhūte nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi thấu triệt *đất* là *chúng sanh*, không tưởng tượng về *chúng sanh*; không tưởng tượng trong *chúng sanh*; không tưởng tượng từ *chúng sanh*; không tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; không vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*chúng sanh*)’.)

“*Deve devato abhijānāti; deve devato abhiññāya deve na maññati, devesu na maññati, devato na maññati, deve meti na maññati, deve nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*; sau khi thấu triệt *chư Thiên* là *chư Thiên*, không tưởng tượng về *chư Thiên*; không tưởng tượng trong *chư Thiên*; không tưởng tượng từ *chư Thiên*; không tưởng tượng *chư Thiên* là của ta; không vui thích *chư Thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*chư Thiên*)’.)

“*Pajāpatim pajāpatito abhijānāti; pajāpatim pajāpatito abhiññāya pajāpatim na maññati, pajāpatismiṃ na maññati, pajāpatito na maññati, pajāpatim meti na maññati, pajāpatim nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Pajāpati* (*Ma vương*) là/từ *Pajāpati*; sau khi thấu triệt *Pajāpati* là *Pajāpati*, không tưởng tượng về *Pajāpati*; không tưởng tượng trong *Pajāpati*; không tưởng tượng từ *Pajāpati*; không tưởng tượng *Pajāpati* là của ta; không vui thích *Pajāpati* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Pajāpati*)’.)

*“Brahmaṃ brahmato abhijānāti; brahmaṃ brahmato abhiññāya brahmaṃ na maññati, brahmasmiṃ na maññati, brahmato na maññati, brahmaṃ meti na maññati, brahmaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi thấu triệt *Phạm thiên* là *Phạm thiên*, không tưởng tượng về *Phạm thiên*; không tưởng tượng trong *Phạm thiên*; không tưởng tượng từ *Phạm thiên*; không tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; không vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Phạm thiên*)’.)

*“Ābhassare ābhassarato abhijānāti; ābhassare ābhassarato abhiññāya ābhassare na maññati, ābhassaresu na maññati, ābhassarato na maññati, ābhassare meti na maññati, ābhassare nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi thấu triệt *Quang âm thiên* là *Quang âm thiên*, không tưởng tượng về *Quang âm thiên*; không tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; không tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; không tưởng tượng *Quang âm thiên* là của ta; không vui thích *Quang âm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Quang âm thiên*)’.)

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato abhijānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato abhiññāya subhakiṇhe na maññati, subhakiṇhesu na maññati, subhakiṇhato na maññati, subhakiṇhe meti na maññati, subhakiṇhe nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Biến tịnh thiên* là/từ *Biến tịnh thiên*; sau khi thấu triệt *Biến tịnh thiên* là *Biến tịnh thiên*, không tưởng tượng về *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng trong *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng từ *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng *Biến tịnh thiên* là của ta; không vui thích *Biến tịnh thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Biến tịnh thiên*)’.)

*“Vehapphale vehapphalato abhijānāti; vehapphale vehapphalato abhiññāya vehapphale na maññati, vehapphalesu na maññati, vehapphalato na maññati, vehapphale meti na maññati, vehapphale nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*; sau khi thấu triệt *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*, không tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; không vui thích *Quảng quả thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Quảng quả thiên*)’.)

*“Abhibhuṃ abhibhūto abhijānāti; abhibhuṃ abhibhūto abhiññāya abhibhuṃ na maññati, abhibhusmiṃ na maññati, abhibhūto na maññati, abhibhuṃ meti na maññati, abhibhuṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Abhibhū* (*Vô tướng thiên*) là/từ *Abhibhū*; sau khi thấu triệt *Abhibhū* là *Abhibhū*, không tưởng tượng về *Abhibhū*; không tưởng tượng trong *Abhibhū*; không tưởng tượng từ *Abhibhū*; không tưởng tượng *Abhibhū* là của ta; không vui thích *Abhibhū* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Abhibhū*)’.)

*“Ākāśānañcāyatanam ākāśānañcāyatanato abhijānāti; ākāśānañcāyatanam ākāśānañcāyatanato abhiññāya ākāśānañcāyatanam na maññati, ākāśānañcāyatanasmim na maññati, ākāśānañcāyatanato na maññati, ākāśānañcāyatanam meti na maññati, ākāśānañcāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là *Không vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Không vô biên xứ thiên*)’.)

biên xứ thiên là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Không vô biên xứ thiên*)’.)

“*Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhijānāti; viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhiññāya viññāṇañcāyatanam na maññati, viññāṇañcāyatanasmim mā na maññati, viññāṇañcāyatanato na maññati, viññāṇañcāyatanam meti na maññati, viññāṇañcāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Thức vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Thức vô biên xứ thiên*)’.)

“*Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhijānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhiññāya ākiñcaññāyatanam na maññati, ākiñcaññāyatanasmim na maññati, ākiñcaññāyatanato na maññati, ākiñcaññāyatanam meti na maññati, ākiñcaññāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, không tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; không vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Vô sở hữu xứ thiên*)’.)

“*Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhijānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhiññāya nevasaññānāsaññāyatanam na maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim na maññati, nevasaññānāsaññāyatanato na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam meti na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, không tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*)’.)

“*Diṭṭham diṭṭhato abhijānāti; diṭṭham diṭṭhato abhiññāya diṭṭham na maññati, diṭṭhasmim na maññati, diṭṭhato na maññati, diṭṭham meti na maññati, diṭṭham nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở kiến/cái được thấy (rūpāyatana)* là/từ *sở kiến*; sau khi thấu triệt *sở kiến* là *sở kiến*, không tưởng tượng về *sở kiến*; không tưởng tượng trong *sở kiến*; không tưởng tượng từ *sở kiến*; không tưởng tượng *sở kiến* là của ta; không vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*sở kiến*)’.)

“*Sutaṃ sutato abhijānāti; sutaṃ sutato abhiññāya sutaṃ na maññati, sutasmim na maññati, sutato na maññati, sutaṃ meti na maññati, sutaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātaṃ tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở văn/cái được nghe (saddāyatana)* là/từ *sở văn*; sau khi thấu triệt *sở văn* là *sở văn*, không tưởng tượng về *sở văn*; không tưởng tượng trong *sở văn*; không tưởng tượng từ *sở văn*; không tưởng tượng *sở văn* là của ta; không vui thích *sở văn* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thấu rõ (*sở văn*)’.)

*“Mutam mutato abhijānāti; mutam mutato abhiññāya mutam na maññati, mutasmim na maññati, mutato na maññati, mutam meti na maññati, mutam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thâu triệt *đất* là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thâu rõ (*đất*)’.)

*“Viññātam viññātato abhijānāti; viññātam viññātato abhiññāya viññātam na maññati, viññātasim na maññati, viññātato na maññati, viññātam meti na maññati, viññātam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở tri/cái được nhận biết (dhammāyatana)* là/từ *sở tri*; sau khi thâu triệt *sở tri* là *sở tri*, không tưởng tượng về *sở tri*; không tưởng tượng trong *sở tri*; không tưởng tượng từ *sở tri*; không tưởng tượng *sở tri* là của ta; không vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thâu rõ (*sở tri*)’.)

*“Ekattam ekattato abhijānāti; ekattam ekattato abhiññāya ekattam na maññati, ekattasmim na maññati, ekattato na maññati, ekattam meti na maññati, ekattam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*; sau khi thâu triệt *đồng nhất* là *đồng nhất*, không tưởng tượng về *đồng nhất*; không tưởng tượng trong *đồng nhất*; không tưởng tượng từ *đồng nhất*; không tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; không vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thâu rõ (*đồng nhất*)’.)

*“Nānattam nānattato abhijānāti; nānattam nānattato abhiññāya nānattam na maññati, nānattasmim na maññati, nānattato na maññati, nānattam meti na maññati, nānattam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *dị biệt* là/từ *dị biệt*; sau khi thâu triệt *dị biệt* là *dị biệt*, không tưởng tượng về *dị biệt*; không tưởng tượng trong *dị biệt*; không tưởng tượng từ *dị biệt*; không tưởng tượng *dị biệt* là của ta; không vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thâu rõ (*dị biệt*)’.)

*“Sabbam sabbato abhijānāti; sabbam sabbato abhiññāya sabbam na maññati, sabbasmim na maññati, sabbato na maññati, sabbam meti na maññati, sabbam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *tất cả* là/từ *tất cả*; sau khi thâu triệt *tất cả* là *tất cả*, không tưởng tượng về *tất cả*; không tưởng tượng trong *tất cả*; không tưởng tượng từ *tất cả*; không tưởng tượng *tất cả* là của ta; không vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thâu rõ (*tất cả*)’.)

*“Nibbānam nibbānato abhiññāya nibbānam na maññati, nibbānasmim na maññati, nibbānato na maññati, nibbānam meti na maññati, nibbānam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātam tassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *Níp-bàn* là/từ *Níp-bàn*; sau khi thâu triệt *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, không tưởng tượng về *Níp-bàn*; không tưởng tượng trong *Níp-bàn*; không tưởng tượng từ *Níp-bàn*; không tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; không vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Đối với vị ấy, có thâu rõ (*Níp-bàn*)’.)

*Khīṇāsavavasena tatiyanayabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Dứt sự phân loại về các tầng mức thứ ba (cho) bậc Lưu tận)

### **Ngữ vựng:**

*pi* (bbt) nhưng, tuy nhiên; cũng; ngay cả  
*sekha, sekkha* (nt): bậc Hữu học/chưa toàn hảo

*appattamānasa* = *na* + *patta* (qkpt của *pāpuṇāti*)  
đã chứng đạt/đạt được + *mānasa* (trut) ý định,  
mục đích

*anuttara* (tt) vô song, tối thượng  
*yogakkhema* = *yoga* (nt) sự trói buộc, ách phục  
 + *khema* (tt, trut) sự an tịnh, nơi nương náu  
*pathayati* (*pa+attha+naya+ti*): ước nguyện,  
 mong mỗi  
*abhiñānāti* (*abhi+ñā>jā+nā+ti*): biết tường tận  
 bằng kinh nghiệm, liễu ngộ, thắng tri  
*mā, na, no* (bbt): không (nghĩa phủ định)  
*arahaṃ* (nt): bậc Ứng cúng, bậc A-ra-hán  
*khīṇāsava* = *khīṇa* (qkpt của *khīyati*) được diệt  
 trừ/đoạn tận + *āsava* (nt) lậu hoặc, pháp làm  
 cấu bẩn nội tâm  
*vusitavantu* (tt): (bậc) đã đạt đến toàn hảo, bậc  
 A-ra-hán

*katakarāṇīya* = *kata* (qkpt của *karoti*) được làm  
 + *karāṇīya* (tt) điều nên/phải được làm  
*ohitabhāra* = *ohita* (qkpt của *oharati*) được  
 bỏ/đặt xuống + *bhāra* (nt) vật/gánh nặng  
*anuppattasadattha* = *anupatta* (qkpt của  
*anupāpunāti*) đã chứng đạt + *sadattha* (nt,  
*sant+attha*) lợi ích/mục đích của mình  
*parikkhīṇabhavasamyojana* = *parikkhīṇa* (qkpt  
 của *parikkhīyati*) được tận diệt + *bhava* (nt)  
 sanh hữu, trạng thái tồn tại + *samyojana*,  
*saññojana* (trut) sự trói buộc, kiết sử  
*sammadaññā* = *sammā* (bbt) chân chánh, thấu  
 đáo + *aññā* (nut) trí toàn hảo, A-ra-hán Đạo trí  
*vimutta* (qkpt của *vimuccati*): được giải thoát

9. “*Yopi so, bhikkhave, bhikkhu arahaṃ khīṇāsavo vusitavā katakarāṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasamyojano sammadaññā vimutto, sopi pathaviṃ pathavito abhiñānāti; pathaviṃ pathavito abhiññāya pathaviṃ na maññati, pathaviyā na maññati, pathavito na maññati, pathaviṃ meti na maññati, pathaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*”

(Này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru nào là bậc A-ra-hán, bậc toàn hảo với các lậu đã tận, bậc đã hoàn tất các phận sự với gánh nặng đã được đặt xuống, bậc đã thành tựu cứu cánh của mình, bậc đã đoạn tận sanh kiết sử/trói buộc, bậc được giải thoát nhờ chánh trí; vị ấy cũng thắng tri/thấu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *đất* là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

“*Āpaṃ āpato abhiñānāti; āpaṃ āpato abhiññāya āpaṃ na maññati, āpasmim na maññati, āpato na maññati, āpaṃ meti na maññati, āpaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*”

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *nước* là/từ *nước*; sau khi thấu triệt *đất* là *nước*, không tưởng tượng về *nước*; không tưởng tượng trong *nước*; không tưởng tượng từ *nước*; không tưởng tượng *nước* là của ta; không vui thích *nước* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

“*Tejaṃ tejato abhiñānāti; tejaṃ tejato abhiññāya tejaṃ na maññati, tejasim na maññati, tejato na maññati, tejaṃ meti na maññati, tejaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*”

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *lửa* là/từ *lửa*; sau khi thấu triệt *lửa* là *lửa*, không tưởng tượng về *lửa*; không tưởng tượng trong *lửa*; không tưởng tượng từ *lửa*; không tưởng tượng *lửa* là của ta; không vui thích *lửa* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

“*Vāyaṃ vāyato abhiñānāti; vāyaṃ vāyato abhiññāya vāyaṃ na maññati, vāyasmim na maññati, vāyato na maññati, vāyaṃ meti na maññati, vāyaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*”

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *gió* là/từ *gió*; sau khi thấu triệt *đất* là *gió*, không tưởng tượng về *gió*; không tưởng tượng trong *gió*; không tưởng tượng từ *gió*; không tưởng tượng *gió* là của ta; không vui thích *gió* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

“*Bhūte bhūtato abhiñānāti; bhūte bhūtato abhiññāya bhūte na maññati, bhūtesu na maññati, bhūtato na maññati, bhūte meti na maññati, bhūte nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*”

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi thấu triệt *chúng sanh* là *chúng sanh*, không tưởng tượng về *chúng sanh*; không tưởng tượng trong *chúng sanh*; không tưởng tượng từ *chúng*



*sanh*; không tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; không vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Deve devato abhijānāti; deve devato abhiññāya deve na maññati, devesu na maññati, devato na maññati, deve meti na maññati, deve nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*; sau khi thấu triệt *chư Thiên* là *chư Thiên*, không tưởng tượng về *chư Thiên*; không tưởng tượng trong *chư Thiên*; không tưởng tượng từ *chư Thiên*; không tưởng tượng *chư Thiên* là của ta; không vui thích *chư Thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Pajāpatiṃ pajāpatito abhijānāti; pajāpatiṃ pajāpatito abhiññāya pajāpatiṃ na maññati, pajāpatismiṃ na maññati, pajāpatito na maññati, pajāpatiṃ meti na maññati, pajāpatiṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Pajāpati* (*Ma vương*) là/từ *Pajāpati*; sau khi thấu triệt đất là *Pajāpati*, không tưởng tượng về *Pajāpati*; không tưởng tượng trong *Pajāpati*; không tưởng tượng từ *Pajāpati*; không tưởng tượng *Pajāpati* là của ta; không vui thích *Pajāpati* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Brahmaṃ brahmato abhijānāti; brahmaṃ brahmato abhiññāya brahmaṃ na maññati, brahmasmiṃ na maññati, brahmato na maññati, brahmaṃ meti na maññati, brahmaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi thấu triệt *Phạm thiên* là *Phạm thiên*, không tưởng tượng về *Phạm thiên*; không tưởng tượng trong *Phạm thiên*; không tưởng tượng từ *Phạm thiên*; không tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; không vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Ābhassare ābhassarato abhijānāti; ābhassare ābhassarato abhiññāya ābhassare na maññati, ābhassaresu na maññati, ābhassarato na maññati, ābhassare meti na maññati, ābhassare nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi thấu triệt *Quang âm thiên* là *Quang âm thiên*, không tưởng tượng về *Quang âm thiên*; không tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; không tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; không tưởng tượng *Quang âm thiên* là của ta; không vui thích *Quang âm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato abhijānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato abhiññāya subhakiṇhe na maññati, subhakiṇhesu na maññati, subhakiṇhato na maññati, subhakiṇhe meti na maññati, subhakiṇhe nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Biến tịnh thiên* là/từ *Biến tịnh thiên*; sau khi thấu triệt đất là *Biến tịnh thiên*, không tưởng tượng về *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng trong *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng từ *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng *Biến tịnh thiên* là của ta; không vui thích *Biến tịnh thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Vehapphale vehapphalato abhijānāti; vehapphale vehapphalato abhiññāya vehapphale na maññati, vehapphalesu na maññati, vehapphalato na maññati, vehapphale meti na maññati, vehapphale nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*; sau khi thấu triệt *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*, không tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; không vui thích *Quảng quả thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Abhibhuṃ abhibhūto abhijānāti; abhibhuṃ abhibhūto abhiññāya abhibhuṃ na maññati, abhibhusmiṃ na maññati, abhibhūto na maññati, abhibhuṃ meti na maññati, abhibhuṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Abhibhū* (*Vô tướng thiên*) là/từ *Abhibhū*; sau khi thấu triệt *Abhibhū* là *Abhibhū*, không tưởng tượng về *Abhibhū*; không tưởng tượng trong *Abhibhū*; không tưởng tượng từ *Abhibhū*; không tưởng tượng đất là của ta; không vui thích *Abhibhū* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Ākāsānañcāyatanam ākāsānañcāyatanato abhijānāti; ākāsānañcāyatanam ākāsānañcāyatanato abhiññāya ākāsānañcāyatanam na maññati, ākāsānañcāyatanasmim na maññati, ākāsānañcāyatanato na maññati, ākāsānañcāyatanam meti na maññati, ākāsānañcāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là/từ *Không vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là *Không vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích đất (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhijānāti; viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhiññāya viññāṇañcāyatanam na maññati, viññāṇañcāyatanasmim mā na maññati, viññāṇañcāyatanato na maññati, viññāṇañcāyatanam meti na maññati, viññāṇañcāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Thức vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhijānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhiññāya ākiñcaññāyatanam na maññati, ākiñcaññāyatanasmim na maññati, ākiñcaññāyatanato na maññati, ākiñcaññāyatanam meti na maññati, ākiñcaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, không tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; không vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhijānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhiññāya nevasaññānāsaññāyatanam na maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim na maññati, nevasaññānāsaññāyatanato na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam meti na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, không tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là của ta; không vui thích *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Diṭṭham diṭṭhato abhijānāti; diṭṭham diṭṭhato abhiññāya diṭṭham na maññati, diṭṭhasmim na maññati, diṭṭhato na maññati, diṭṭham meti na maññati, diṭṭham nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở kiến/cái được thấy* (*rūpāyatana*) là/từ *sở kiến*; sau khi thấu triệt *sở kiến* là *sở kiến*, không tưởng tượng về *sở kiến*; không tưởng tượng trong *sở kiến*; không tưởng tượng từ *sở kiến*

*kiến*; không tưởng tượng *sở kiến* là của ta; không vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Sutaṃ sutato abhijānāti; sutaṃ sutato abhiññāya sutaṃ na maññati, sutasmiṃ na maññati, sutato na maññati, sutaṃ meti na maññati, sutaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở văn/cái được nghe* (*saddāyatana*) là/từ *sở văn*; sau khi thâu triệt *sở văn* là *sở văn*, không tưởng tượng về *sở văn*; không tưởng tượng trong *sở văn*; không tưởng tượng từ *sở văn*; không tưởng tượng *sở văn* là của ta; không vui thích *sở văn* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Mutam mutato abhijānāti; mutam mutato abhiññāya mutam na maññati, mutasmiṃ na maññati, mutato na maññati, mutam meti na maññati, mutam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở đối xúc/cái được ngửi, nếm, đụng* (*gandhāyatana, rasāyatana, phoṭṭhabbāyatana*) là/từ *sở đối xúc*; sau khi thâu triệt *sở đối xúc* là *sở đối xúc*, không tưởng tượng về *sở đối xúc*; không tưởng tượng trong *sở đối xúc*; không tưởng tượng từ *sở đối xúc*; không tưởng tượng *sở đối xúc* là của ta; không vui thích *sở đối xúc* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Viññātaṃ viññātato abhijānāti; viññātaṃ viññātato abhiññāya viññātaṃ na maññati, viññātasmiṃ na maññati, viññātato na maññati, viññātaṃ meti na maññati, viññātaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở tri/cái được nhận biết* (*dhammāyatana*) là/từ *sở tri*; sau khi thâu triệt *sở tri* là *sở tri*, không tưởng tượng về *sở tri*; không tưởng tượng trong *sở tri*; không tưởng tượng từ *sở tri*; không tưởng tượng *sở tri* là của ta; không vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Ekattaṃ ekattato abhijānāti; ekattaṃ ekattato abhiññāya ekattaṃ na maññati, ekattasmiṃ na maññati, ekattato na maññati, ekattaṃ meti na maññati, ekattaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*; sau khi thâu triệt *đồng nhất* là *đồng nhất*, không tưởng tượng về *đồng nhất*; không tưởng tượng trong *đồng nhất*; không tưởng tượng từ *đồng nhất*; không tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; không vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Nānattaṃ nānattato abhijānāti; nānattaṃ nānattato abhiññāya nānattaṃ na maññati, nānattasmiṃ na maññati, nānattato na maññati, nānattaṃ meti na maññati, nānattaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *dị biệt* là/từ *dị biệt*; sau khi thâu triệt *dị biệt* là *dị biệt*, không tưởng tượng về *dị biệt*; không tưởng tượng trong *dị biệt*; không tưởng tượng từ *dị biệt*; không tưởng tượng *dị biệt* là của ta; không vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Sabbam sabbato abhijānāti; sabbam sabbato abhiññāya sabbam na maññati, sabbasmiṃ na maññati, sabbato na maññati, sabbam meti na maññati, sabbam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *tất cả* là/từ *tất cả*; sau khi thâu triệt *tất cả* là *tất cả*, không tưởng tượng về *tất cả*; không tưởng tượng trong *tất cả*; không tưởng tượng từ *tất cả*; không tưởng tượng *tất cả* là của ta; không vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*“Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti; nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānasmiṃ na maññati, nibbānato na maññati, nibbānaṃ meti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā rāgassa, vītarāgattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Níp-bàn* là/từ *Níp-bàn*; sau khi thấu triệt *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, không tưởng tượng về *Níp-bàn*; không tưởng tượng trong *Níp-bàn*; không tưởng tượng từ *Níp-bàn*; không tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; không vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi tham nhờ sự đoạn tận đối với tham.)

*Khīṇāsavavasena catutthanayabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Dứt sự phân loại về các tầng mức thứ tư (cho) bậc Lưu tận)

10. “*Yopi so, bhikkhave, bhikkhu araham khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīnabhavasamyojano sammadaññā vimutto, sopi pathaviṃ pathavito abhijānāti; pathaviṃ pathavito abhiññāya pathaviṃ na maññati, pathaviyā na maññati, pathavito na maññati, pathaviṃ meti na maññati, pathaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru nào là bậc A-ra-hán, bậc toàn hảo với các lậu đã tận, bậc đã hoàn tất các phận sự với gánh nặng đã được đặt xuống, bậc đã thành tựu cứu cánh của mình, bậc đã đoạn tận sanh kiết sử/trói buộc, bậc được giải thoát nhờ chánh trí; vị ấy cũng thắng tri/thấu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *đất* là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*Āpaṃ āpato abhijānāti; āpaṃ āpato abhiññāya āpaṃ na maññati, āpasmiṃ na maññati, āpato na maññati, āpaṃ meti na maññati, āpaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *nước* là/từ *nước*; sau khi thấu triệt *nước* là *nước*, không tưởng tượng về *nước*; không tưởng tượng trong *nước*; không tưởng tượng từ *nước*; không tưởng tượng *nước* là của ta; không vui thích *nước* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*Tejaṃ tejato abhijānāti; tejaṃ tejato abhiññāya tejaṃ na maññati, tejasmiṃ na maññati, tejato na maññati, tejaṃ meti na maññati, tejaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *lửa* là/từ *lửa*; sau khi thấu triệt *lửa* là *lửa*, không tưởng tượng về *lửa*; không tưởng tượng trong *lửa*; không tưởng tượng từ *lửa*; không tưởng tượng *lửa* là của ta; không vui thích *lửa* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*Vāyaṃ vāyato abhijānāti; vāyaṃ vāyato abhiññāya vāyaṃ na maññati, vāyasmiṃ na maññati, vāyato na maññati, vāyaṃ meti na maññati, vāyaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *gió* là/từ *gió*; sau khi thấu triệt *gió* là *gió*, không tưởng tượng về *gió*; không tưởng tượng trong *gió*; không tưởng tượng từ *gió*; không tưởng tượng *gió* là của ta; không vui thích *gió* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*Bhūte bhūtato abhijānāti; bhūte bhūtato abhiññāya bhūte na maññati, bhūtesu na maññati, bhūtato na maññati, bhūte meti na maññati, bhūte nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi thấu triệt *chúng sanh* là *chúng sanh*, không tưởng tượng về *chúng sanh*; không tưởng tượng trong *chúng sanh*; không tưởng tượng từ *chúng sanh*; không tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; không vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*Deve devato abhijānāti; deve devato abhiññāya deve na maññati, devesu na maññati, devato na maññati, deve meti na maññati, deve nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*; sau khi thấu triệt *chư Thiên* là *chư Thiên*, không tưởng tượng về *chư Thiên*; không tưởng tượng trong *chư Thiên*; không tưởng tượng từ *chư Thiên*; không tưởng tượng *chư Thiên* là của ta; không vui thích *chư Thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Pajāpatim pajāpatito abhijānāti; pajāpatim pajāpatito abhiññāya pajāpatim na maññati, pajāpatismiṃ na maññati, pajāpatito na maññati, pajāpatim meti na maññati, pajāpatim nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Pajāpati* (*Ma vương*) là/từ *Pajāpati*; sau khi thấu triệt *Pajāpati* là *Pajāpati*, không tưởng tượng về *Pajāpati*; không tưởng tượng trong *Pajāpati*; không tưởng tượng từ *Pajāpati*; không tưởng tượng *Pajāpati* là của ta; không vui thích *Pajāpati* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Brahmaṃ brahmato abhijānāti; brahmaṃ brahmato abhiññāya brahmaṃ na maññati, brahmasmiṃ na maññati, brahmato na maññati, brahmaṃ meti na maññati, brahmaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi thấu triệt *Phạm thiên* là *Phạm thiên*, không tưởng tượng về *Phạm thiên*; không tưởng tượng trong *Phạm thiên*; không tưởng tượng từ *Phạm thiên*; không tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; không vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Ābhassare ābhassarato abhijānāti; ābhassare ābhassarato abhiññāya ābhassare na maññati, ābhassaresu na maññati, ābhassarato na maññati, ābhassare meti na maññati, ābhassare nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi thấu triệt *Quang âm thiên* là *Quang âm thiên*, không tưởng tượng về *Quang âm thiên*; không tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; không tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; không tưởng tượng *Quang âm thiên* là của ta; không vui thích *Quang âm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato abhijānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato abhiññāya subhakiṇhe na maññati, subhakiṇhesu na maññati, subhakiṇhato na maññati, subhakiṇhe meti na maññati, subhakiṇhe nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Biến tịnh thiên* là/từ *Biến tịnh thiên*; sau khi thấu triệt *Biến tịnh thiên* là *Biến tịnh thiên*, không tưởng tượng về *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng trong *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng từ *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng *Biến tịnh thiên* là của ta; không vui thích *Biến tịnh thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Vehapphale vehapphalato abhijānāti; vehapphale vehapphalato abhiññāya vehapphale na maññati, vehapphalesu na maññati, vehapphalato na maññati, vehapphale meti na maññati, vehapphale nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*; sau khi thấu triệt *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*, không tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; không vui thích *Quảng quả thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Abhibhuṃ abhibhūto abhijānāti; abhibhuṃ abhibhūto abhiññāya abhibhuṃ na maññati, abhibhusmiṃ na maññati, abhibhūto na maññati, abhibhuṃ meti na maññati, abhibhuṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Abhibhū* (*Vô tướng thiên*) là/từ *Abhibhū*; sau khi thấu triệt *Abhibhū* là *Abhibhū*, không tưởng tượng về *Abhibhū*; không tưởng tượng trong *Abhibhū*; không tưởng tượng từ *Abhibhū*; không tưởng tượng *Abhibhū* là của ta; không vui thích *Abhibhū* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Ākāsañcāyatanam ākāsañcāyatanato abhijānāti; ākāsañcāyatanam ākāsañcāyatanato abhiññāya ākāsañcāyatanam na maññati, ākāsañcāyatanasmiṃ na maññati, ākāsañcāyatanato na maññati, ākāsañcāyatanam meti na maññati, ākāsañcāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là/từ *Không vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là *Không vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhijānāti; viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhiññāya viññāṇañcāyatanam na maññati, viññāṇañcāyatanasmim mā na maññati, viññāṇañcāyatanato na maññati, viññāṇañcāyatanam meti na maññati, viññāṇañcāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Thức vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhijānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhiññāya ākiñcaññāyatanam na maññati, ākiñcaññāyatanasmim na maññati, ākiñcaññāyatanato na maññati, ākiñcaññāyatanam meti na maññati, ākiñcaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, không tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; không vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhijānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhiññāya nevasaññānāsaññāyatanam na maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim na maññati, nevasaññānāsaññāyatanato na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam meti na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, không tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là của ta; không vui thích *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Diṭṭham diṭṭhato abhijānāti; diṭṭham diṭṭhato abhiññāya diṭṭham na maññati, diṭṭhasmim na maññati, diṭṭhato na maññati, diṭṭham meti na maññati, diṭṭham nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở kiến/cái được thấy (rūpāyatana)* là/từ *sở kiến*; sau khi thấu triệt *sở kiến* là *sở kiến*, không tưởng tượng về *sở kiến*; không tưởng tượng trong *sở kiến*; không tưởng tượng từ *sở kiến*; không tưởng tượng *sở kiến* là của ta; không vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Sutaṃ sutato abhijānāti; sutaṃ sutato abhiññāya sutaṃ na maññati, sutasmim na maññati, sutato na maññati, sutaṃ meti na maññati, sutaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở văn/cái được nghe (saddāyatana)* là/từ *sở văn*; sau khi thấu triệt *sở văn* là *sở văn*, không tưởng tượng về *sở văn*; không tưởng tượng trong *sở văn*; không tưởng tượng từ *sở văn*; không tưởng tượng *sở văn* là của ta; không vui thích *sở văn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Mutam mutato abhijānāti; mutam mutato abhiññāya mutam na maññati, mutasmim na maññati, mutato na maññati, mutam meti na maññati, mutam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở đối xúc/cái được ngửi, nếm, đụng* (*gandhāyatana, rasāyatana, phoṭṭhabbāyatana*) là/từ *sở đối xúc*; sau khi thấu triệt *sở đối xúc* là *sở đối xúc*, không tưởng tượng về *sở đối xúc*; không tưởng tượng trong *sở đối xúc*; không tưởng tượng từ *sở đối xúc*; không tưởng tượng *sở đối xúc* là của ta; không vui thích *sở đối xúc* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Viññātam viññātato abhijānāti; viññātam viññātato abhiññāya viññātam na maññati, viññātasim na maññati, viññātato na maññati, viññātam meti na maññati, viññātam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở tri/cái được nhận biết* (*dhammāyatana*) là/từ *sở tri*; sau khi thấu triệt *sở tri* là *sở tri*, không tưởng tượng về *sở tri*; không tưởng tượng trong *sở tri*; không tưởng tượng từ *sở tri*; không tưởng tượng *sở tri* là của ta; không vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Ekattam ekattato abhijānāti; ekattam ekattato abhiññāya ekattam na maññati, ekattasmim na maññati, ekattato na maññati, ekattam meti na maññati, ekattam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*; sau khi thấu triệt *đồng nhất* là *đồng nhất*, không tưởng tượng về *đồng nhất*; không tưởng tượng trong *đồng nhất*; không tưởng tượng từ *đồng nhất*; không tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; không vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Nānattam nānattato abhijānāti; nānattam nānattato abhiññāya nānattam na maññati, nānattasmim na maññati, nānattato na maññati, nānattam meti na maññati, nānattam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *dị biệt* là/từ *dị biệt*; sau khi thấu triệt *dị biệt* là *dị biệt*, không tưởng tượng về *dị biệt*; không tưởng tượng trong *dị biệt*; không tưởng tượng từ *dị biệt*; không tưởng tượng *dị biệt* là của ta; không vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Sabbam sabbato abhijānāti; sabbam sabbato abhiññāya sabbam na maññati, sabbasmim na maññati, sabbato na maññati, sabbam meti na maññati, sabbam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *tất cả* là/từ *tất cả*; sau khi thấu triệt *tất cả* là *tất cả*, không tưởng tượng về *tất cả*; không tưởng tượng trong *tất cả*; không tưởng tượng từ *tất cả*; không tưởng tượng *tất cả* là của ta; không vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*“Nibbānam nibbānato abhijānāti; nibbānam nibbānato abhiññāya nibbānam na maññati, nibbānasmim na maññati, nibbānato na maññati, nibbānam meti na maññati, nibbānam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā dosassa, vītadosattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Níp-bàn* là/từ *Níp-bàn*; sau khi thấu triệt *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, không tưởng tượng về *Níp-bàn*; không tưởng tượng trong *Níp-bàn*; không tưởng tượng từ *Níp-bàn*; không tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; không vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi sân nhờ sự đoạn tận đối với sân.)

*Khīṇāsavavasena pañcamāyabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Dứt sự phân loại về các tầng mức thứ năm (cho) bậc Lưu tận)

11. *“Yopi so, bhikkhave, bhikkhu araham khīṇāsavo vusitavā katakaraṇīyo ohitabhāro anuppattasadattho parikkhīṇabhavasamyojano sammadaññā vimutto, sopi pathaviṃ pathavito*



*abhijānāti; pathaviṃ pathavito abhiññāya pathaviṃ na maññati, pathaviyā na maññati, pathavito na maññati, pathaviṃ meti na maññati, pathaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

*Kāmāsava, bhavāsava, diṭṭhāsava, avijjāsava*

*Bhāra: khandhabhāra, kilesabhāsa, abhisāṅkhārabhāra*

*10 Saṃyojana, saññojana: sakkāyaditṭhi, vicikicchā, sīlabbataparāmāsa, kāmarāga, paṭigha, rūparāga, arūparāga, māna, uddhacca, avijjā*

(Này các tỳ-khuru, vị tỳ-khuru nào là bậc A-ra-hán, bậc toàn hảo với các lậu đã tận, bậc đã hoàn tất các phận sự với gánh nặng đã được đặt xuống, bậc đã thành tựu cứu cánh của mình, bậc đã đoạn tận sanh kiết sử/trói buộc, bậc được giải thoát nhờ chánh trí; vị ấy cũng thắng tri/thấu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *đất* là/từ *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Āpaṃ āpato abhijānāti; āpaṃ āpato abhiññāya āpaṃ na maññati, āpasmiṃ na maññati, āpato na maññati, āpaṃ meti na maññati, āpaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *nước* là/từ *nước*; sau khi thấu triệt *nước* là *nước*, không tưởng tượng về *nước*; không tưởng tượng trong *nước*; không tưởng tượng từ *nước*; không tưởng tượng *nước* là của ta; không vui thích *nước* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Tejaṃ tejato abhijānāti; tejaṃ tejato abhiññāya tejaṃ na maññati, tejasmiṃ na maññati, tejato na maññati, tejaṃ meti na maññati, tejaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *lửa* là/từ *lửa*; sau khi thấu triệt *lửa* là *lửa*, không tưởng tượng về *lửa*; không tưởng tượng trong *lửa*; không tưởng tượng từ *lửa*; không tưởng tượng *lửa* là của ta; không vui thích *lửa* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Vāyaṃ vāyato abhijānāti; vāyaṃ vāyato abhiññāya vāyaṃ na maññati, vāyasmiṃ na maññati, vāyato na maññati, vāyaṃ meti na maññati, vāyaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *gió* là/từ *gió*; sau khi thấu triệt *gió* là *gió*, không tưởng tượng về *gió*; không tưởng tượng trong *gió*; không tưởng tượng từ *gió*; không tưởng tượng *gió* là của ta; không vui thích *gió* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Bhūte bhūtato abhijānāti; bhūte bhūtato abhiññāya bhūte na maññati, bhūtesu na maññati, bhūtato na maññati, bhūte meti na maññati, bhūte nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi thấu triệt *chúng sanh* là *chúng sanh*, không tưởng tượng về *chúng sanh*; không tưởng tượng trong *chúng sanh*; không tưởng tượng từ *chúng sanh*; không tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; không vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Deve devato abhijānāti; deve devato abhiññāya deve na maññati, devesu na maññati, devato na maññati, deve meti na maññati, deve nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*; sau khi thấu triệt *chư Thiên* là *chư Thiên*, không tưởng tượng về *chư Thiên*; không tưởng tượng trong *chư Thiên*; không tưởng tượng từ *chư Thiên*; không tưởng tượng *chư Thiên* là của ta; không vui thích *chư Thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Pajāpatim pajāpatito abhijānāti; pajāpatim pajāpatito abhiññāya pajāpatim na maññati, pajāpatismiṃ na maññati, pajāpatito na maññati, pajāpatim meti na maññati, pajāpatim nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Pajāpati* (*Ma vương*) là/từ *Pajāpati*; sau khi thấu triệt chúng sanh là *Pajāpati*, không tưởng tượng về *Pajāpati*; không tưởng tượng trong *Pajāpati*; không tưởng tượng từ *Pajāpati*; không tưởng tượng *Pajāpati* là của ta; không vui thích *Pajāpati* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Brahmaṃ brahmato abhijānāti; brahmaṃ brahmato abhiññāya brahmaṃ na maññati, brahmasmiṃ na maññati, brahmato na maññati, brahmaṃ meti na maññati, brahmaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi thấu triệt *Phạm thiên* là *Phạm thiên*, không tưởng tượng về *Phạm thiên*; không tưởng tượng trong *Phạm thiên*; không tưởng tượng từ *Phạm thiên*; không tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; không vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Ābhassare ābhassarato abhijānāti; ābhassare ābhassarato abhiññāya ābhassare na maññati, ābhassaresu na maññati, ābhassarato na maññati, ābhassare meti na maññati, ābhassare nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi thấu triệt *Quang âm thiên* là *Quang âm thiên*, không tưởng tượng về *Quang âm thiên*; không tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; không tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; không tưởng tượng *Quang âm thiên* là của ta; không vui thích *Quang âm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato abhijānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato abhiññāya subhakiṇhe na maññati, subhakiṇhesu na maññati, subhakiṇhato na maññati, subhakiṇhe meti na maññati, subhakiṇhe nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Biến tịnh thiên* là/từ *Biến tịnh thiên*; sau khi thấu triệt *Biến tịnh thiên* là *Biến tịnh thiên*, không tưởng tượng về *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng trong *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng từ *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng *Biến tịnh thiên* là của ta; không vui thích *Biến tịnh thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Vehapphale vehapphalato abhijānāti; vehapphale vehapphalato abhiññāya vehapphale na maññati, vehapphalesu na maññati, vehapphalato na maññati, vehapphale meti na maññati, vehapphale nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*; sau khi thấu triệt *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*, không tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; không vui thích *Quảng quả thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Abhibhuṃ abhibhūto abhijānāti; abhibhuṃ abhibhūto abhiññāya abhibhuṃ na maññati, abhibhusmiṃ na maññati, abhibhūto na maññati, abhibhuṃ meti na maññati, abhibhuṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Abhibhū* (*Vô tướng thiên*) là/từ *Abhibhū*; sau khi thấu triệt *Abhibhū* là *Abhibhū*, không tưởng tượng về *Abhibhū*; không tưởng tượng trong *Abhibhū*; không tưởng tượng từ *Abhibhū*; không tưởng tượng *Abhibhū* là của ta; không vui thích *Abhibhū* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Ākāsañācāyatanam ākāsañācāyatanato abhijānāti; ākāsañācāyatanam ākāsañācāyatanato abhiññāya ākāsañācāyatanam na maññati, ākāsañācāyatanasmim na maññati, ākāsañācāyatanato na maññati, ākāsañācāyatanam meti na maññati, ākāsañācāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là/từ *Không vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là *Không vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhijānāti; viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhiññāya viññāṇañcāyatanam na maññati, viññāṇañcāyatanasmim mā na maññati, viññāṇañcāyatanato na maññati, viññāṇañcāyatanam meti na maññati, viññāṇañcāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *c Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Thức vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhijānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhiññāya ākiñcaññāyatanam na maññati, ākiñcaññāyatanasmim na maññati, ākiñcaññāyatanato na maññati, ākiñcaññāyatanam meti na maññati, ākiñcaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, không tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; không vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhijānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhiññāya nevasaññānāsaññāyatanam na maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim na maññati, nevasaññānāsaññāyatanato na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam meti na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, không tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là của ta; không vui thích chúng sanh (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Diṭṭham diṭṭhato abhijānāti; diṭṭham diṭṭhato abhiññāya diṭṭham na maññati, diṭṭhasmim na maññati, diṭṭhato na maññati, diṭṭham meti na maññati, diṭṭham nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở kiến/cái được thấy (rūpāyatana)* là/từ *sở kiến*; sau khi thấu triệt *sở kiến* là *sở kiến*, không tưởng tượng về *sở kiến*; không tưởng tượng trong *sở kiến*; không tưởng tượng từ *sở kiến*; không tưởng tượng *sở kiến* là của ta; không vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Sutaṃ sutato abhijānāti; sutaṃ sutato abhiññāya sutaṃ na maññati, sutasmim na maññati, sutato na maññati, sutaṃ meti na maññati, sutaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở văn/cái được nghe (saddāyatana)* là/từ *sở văn*; sau khi thấu triệt *sở văn* là *sở văn*, không tưởng tượng về *sở văn*; không tưởng tượng trong *sở văn*; không tưởng tượng từ *sở văn*; không tưởng tượng *sở văn* là của ta; không vui thích *sở văn* (ấy). Vì sao vậy? (Vì vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Mutam mutato abhijānāti; mutam mutato abhiññāya mutam na maññati, mutasmim na maññati, mutato na maññati, mutam meti na maññati, mutam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở đối xúc/cái được ngửi, nếm, đụng (gandhāyatana, rasāyatana, phoṭṭhabbāyatana)* là/từ *sở đối xúc*; sau khi thấu triệt *sở đối xúc* là *sở đối xúc*, không tưởng tượng về *sở đối xúc*; không tưởng tượng trong *sở đối xúc*; không tưởng tượng từ *sở đối xúc*; không tưởng tượng *sở đối xúc* là của ta; không vui thích *sở đối xúc* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Viññātam viññātato abhijānāti; viññātam viññātato abhiññāya viññātam na maññati, viññātasim na maññati, viññātato na maññati, viññātam meti na maññati, viññātam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở tri/cái được nhận biết (dhammāyatana)* là/từ *sở tri*; sau khi thấu triệt *sở tri* là *sở tri*, không tưởng tượng về *sở tri*; không tưởng tượng trong *sở tri*; không tưởng tượng từ *sở tri*; không tưởng tượng *sở tri* là của ta; không vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Ekattam ekattato abhijānāti; ekattam ekattato abhiññāya ekattam na maññati, ekattasim na maññati, ekattato na maññati, ekattam meti na maññati, ekattam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*; sau khi thấu triệt *đồng nhất* là *đồng nhất*, không tưởng tượng về *đồng nhất*; không tưởng tượng trong *đồng nhất*; không tưởng tượng từ *đồng nhất*; không tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; không vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Nānattam nānattato abhijānāti; nānattam nānattato abhiññāya nānattam na maññati, nānattasim na maññati, nānattato na maññati, nānattam meti na maññati, nānattam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *dị biệt* là/từ *dị biệt*; sau khi thấu triệt *dị biệt* là *dị biệt*, không tưởng tượng về *dị biệt*; không tưởng tượng trong *dị biệt*; không tưởng tượng từ *dị biệt*; không tưởng tượng *dị biệt* là của ta; không vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Sabbam sabbato abhijānāti; sabbam sabbato abhiññāya sabbam na maññati, sabbasim na maññati, sabbato na maññati, sabbam meti na maññati, sabbam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *tất cả* là/từ *tất cả*; sau khi thấu triệt *tất cả* là *tất cả*, không tưởng tượng về *tất cả*; không tưởng tượng trong *tất cả*; không tưởng tượng từ *tất cả*; không tưởng tượng *tất cả* là của ta; không vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*“Nibbānam nibbānato abhijānāti; nibbānam nibbānato abhiññāya nibbānam na maññati, nibbānasim na maññati, nibbānato na maññati, nibbānam meti na maññati, nibbānam nābhinandati. Tam kissa hetu? Khayā mohassa, vītamohattā.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Níp-bàn* là/từ *Níp-bàn*; sau khi thấu triệt *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, không tưởng tượng về *Níp-bàn*; không tưởng tượng trong *Níp-bàn*; không tưởng tượng từ *Níp-bàn*; không tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; không vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị vị ấy) đã thoát khỏi si nhờ sự đoạn tận đối với si.)

*Khīṇāsavavasena chaṭṭhanayabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Đứt sự phân loại về các tầng mức thứ sáu (cho) bậc Lưu tận)

12. “*Tathāgatopi, bhikkhave, araham sammāsambuddho pathaviṃ pathavito abhijānāti; pathaviṃ pathavito abhiññāya pathaviṃ na maññati, pathaviyā na maññati, pathavito na maññati, pathaviṃ meti na maññati, pathaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*”

**4 nhân được gọi là Tathāgata: 1. Biết trọn vẹn, 2. Tuyên bố như thật không sai khác, 3. Nói & làm như nhau, 4. Bậc đại trí**

(Đây các tỳ-khuru, Như Lai là bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác, cũng thắng tri/thấu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *đất* là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Āpaṃ āpato abhijānāti; āpaṃ āpato abhiññāya āpaṃ na maññati, āpasmim na maññati, āpato na maññati, āpaṃ meti na maññati, āpaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*”

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *nước* là/từ *nước*; sau khi thấu triệt *nước* là *nước*, không tưởng tượng về *nước*; không tưởng tượng trong *nước*; không tưởng tượng từ *nước*; không tưởng tượng *nước* là của ta; không vui thích *nước* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Tejaṃ tejato abhijānāti; tejaṃ tejato abhiññāya tejaṃ na maññati, tejasim na maññati, tejato na maññati, tejaṃ meti na maññati, tejaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*”

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *lửa* là/từ *lửa*; sau khi thấu triệt *lửa* là *lửa*, không tưởng tượng về *lửa*; không tưởng tượng trong *lửa*; không tưởng tượng từ *lửa*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *lửa* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Vāyaṃ vāyato abhijānāti; vāyaṃ vāyato abhiññāya vāyaṃ na maññati, vāyasim na maññati, vāyato na maññati, vāyaṃ meti na maññati, vāyaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*”

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *gió* là/từ *gió*; sau khi thấu triệt *gió* là *gió*, không tưởng tượng về *gió*; không tưởng tượng trong *gió*; không tưởng tượng từ *gió*; không tưởng tượng *gió* là của ta; không vui thích *gió* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Bhūte bhūtato abhijānāti; bhūte bhūtato abhiññāya bhūte na maññati, bhūtesu na maññati, bhūtato na maññati, bhūte meti na maññati, bhūte nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*”

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi thấu triệt *chúng sanh* là *chúng sanh*, không tưởng tượng về *chúng sanh*; không tưởng tượng trong *chúng sanh*; không tưởng tượng từ *chúng sanh*; không tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; không vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Deve devato abhijānāti; deve devato abhiññāya deve na maññati, devesu na maññati, devato na maññati, deve meti na maññati, deve nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*”

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*; sau khi thấu triệt *chư Thiên* là *chư Thiên*, không tưởng tượng về *chư Thiên*; không tưởng tượng trong *chư Thiên*; không tưởng tượng từ *chư Thiên*; không tưởng tượng *chư Thiên* là của ta; không vui thích *chư Thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Pajāpatim pajāpatito abhijānāti; pajāpatim pajāpatito abhiññāya pajāpatim na maññati, pajāpatismim na maññati, pajāpatito na maññati, pajāpatim meti na maññati, pajāpatim nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*”

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Pajāpati* (*Ma vương*) là/từ *Pajāpati*; sau khi thấu triệt *Pajāpati* là *Pajāpati*, không tưởng tượng về *Pajāpati*; không tưởng tượng trong *Pajāpati*; không tưởng tượng từ *Pajāpati*; không tưởng tượng *Pajāpati* là của ta; không vui thích *Pajāpati* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Brahmaṃ brahmato abhijānāti; brahmaṃ brahmato abhiññāya brahmaṃ na maññati, brahmasmiṃ na maññati, brahmato na maññati, brahmaṃ meti na maññati, brahmaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi thấu triệt *Phạm thiên* là *Phạm thiên*, không tưởng tượng về *Phạm thiên*; không tưởng tượng trong *Phạm thiên*; không tưởng tượng từ *Phạm thiên*; không tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; không vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Ābhassare ābhassarato abhijānāti; ābhassare ābhassarato abhiññāya ābhassare na maññati, ābhassaresu na maññati, ābhassarato na maññati, ābhassare meti na maññati, ābhassare nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi thấu triệt *Quang âm thiên* là *Quang âm thiên*, không tưởng tượng về *Quang âm thiên*; không tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; không tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *Quang âm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato abhijānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato abhiññāya subhakiṇhe na maññati, subhakiṇhesu na maññati, subhakiṇhato na maññati, subhakiṇhe meti na maññati, subhakiṇhe nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Biến tịnh thiên* là/từ *Biến tịnh thiên*; sau khi thấu triệt *Biến tịnh thiên* là *Biến tịnh thiên*, không tưởng tượng về *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng trong *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng từ *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng *Biến tịnh thiên* là của ta; không vui thích *Biến tịnh thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Vehapphale vehapphalato abhijānāti; vehapphale vehapphalato abhiññāya vehapphale na maññati, vehapphalesu na maññati, vehapphalato na maññati, vehapphale meti na maññati, vehapphale nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*; sau khi thấu triệt *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*, không tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; không vui thích *Quảng quả thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Abhibhuṃ abhibhūto abhijānāti; abhibhuṃ abhibhūto abhiññāya abhibhuṃ na maññati, abhibhusmiṃ na maññati, abhibhūto na maññati, abhibhuṃ meti na maññati, abhibhuṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Abhibhū* (*Vô tướng thiên*) là/từ *Abhibhū*; sau khi thấu triệt *Abhibhū* là *Abhibhū*, không tưởng tượng về *Abhibhū*; không tưởng tượng trong *Abhibhū*; không tưởng tượng từ *Abhibhū*; không tưởng tượng *Abhibhū* là của ta; không vui thích *Abhibhū* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Ākāśānañcāyatanam ākāśānañcāyatanato abhijānāti; ākāśānañcāyatanam ākāśānañcāyatanato abhiññāya ākāśānañcāyatanam na maññati, ākāśānañcāyatanasmiṃ na maññati, ākāśānañcāyatanato na maññati, ākāśānañcāyatanam meti na maññati, ākāśānañcāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là/từ *Không vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là *Không vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhijānāti; viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhiññāya viññāṇañcāyatanam na maññati, viññāṇañcāyatanasmim mā na maññati, viññāṇañcāyatanato na maññati, viññāṇañcāyatanam meti na maññati, viññāṇañcāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhijānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhiññāya ākiñcaññāyatanam na maññati, ākiñcaññāyatanasmim na maññati, ākiñcaññāyatanato na maññati, ākiñcaññāyatanam meti na maññati, ākiñcaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, không tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; không vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhijānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhiññāya nevasaññānāsaññāyatanam na maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim na maññati, nevasaññānāsaññāyatanato na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam meti na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, không tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là của ta; không vui thích *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Diṭṭham diṭṭhato abhijānāti; diṭṭham diṭṭhato abhiññāya diṭṭham na maññati, diṭṭhasmim na maññati, diṭṭhato na maññati, diṭṭham meti na maññati, diṭṭham nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *sở kiến/cái được thấy (rūpāyatana)* là/từ *sở kiến*; sau khi thấu triệt *sở kiến* là *sở kiến*, không tưởng tượng về *sở kiến*; không tưởng tượng trong *sở kiến*; không tưởng tượng từ *sở kiến*; không tưởng tượng *sở kiến* là của ta; không vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

“*Sutaṃ sutato abhijānāti; sutaṃ sutato abhiññāya sutaṃ na maññati, sutasmim na maññati, sutato na maññati, sutaṃ meti na maññati, sutaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *sở văn/cái được nghe (saddāyatana)* là/từ *sở văn*; sau khi thấu triệt *sở văn* là *sở văn*, không tưởng tượng về *sở văn*; không tưởng tượng trong *sở văn*; không tưởng tượng từ *sở văn*; không tưởng tượng *sở văn* là của ta; không vui thích *sở văn* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)



*“Mutam mutato abhijānāti; mutam mutato abhiññāya mutam na maññati, mutasmim na maññati, mutato na maññati, mutam meti na maññati, mutam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở đối xúc/cái được ngửi, nếm, đụng (gandhāyatana, rasāyatana, phoṭṭhabbāyatana)* là/từ *sở đối xúc*; sau khi thấu triệt *sở đối xúc* là *sở đối xúc*, không tưởng tượng về *sở đối xúc*; không tưởng tượng trong *sở đối xúc*; không tưởng tượng từ *sở đối xúc*; không tưởng tượng *sở đối xúc* là của ta; không vui thích *sở đối xúc* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Viññātaṃ viññātato abhijānāti; viññātaṃ viññātato abhiññāya viññātaṃ na maññati, viññātasmiṃ na maññati, viññātato na maññati, viññātaṃ meti na maññati, viññātaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *sở tri/cái được nhận biết (dhammāyatana)* là/từ *sở tri*; sau khi thấu triệt *sở tri* là *sở tri*, không tưởng tượng về *sở tri*; không tưởng tượng trong *sở tri*; không tưởng tượng từ *sở tri*; không tưởng tượng *sở tri* là của ta; không vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Ekattaṃ ekattato abhijānāti; ekattaṃ ekattato abhiññāya ekattaṃ na maññati, ekattasmim na maññati, ekattato na maññati, ekattaṃ meti na maññati, ekattaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *đồng nhất từ đồng nhất*; sau khi thấu triệt *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*, không tưởng tượng về *đồng nhất*; không tưởng tượng trong *đồng nhất*; không tưởng tượng từ *đồng nhất*; không tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; không vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Nānattaṃ nānattato abhijānāti; nānattaṃ nānattato abhiññāya nānattaṃ na maññati, nānattasmim na maññati, nānattato na maññati, nānattaṃ meti na maññati, nānattaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *dị biệt từ dị biệt*; sau khi thấu triệt *dị biệt* là *dị biệt*, không tưởng tượng về *dị biệt*; không tưởng tượng trong *dị biệt*; không tưởng tượng từ *dị biệt*; không tưởng tượng *dị biệt* là của ta; không vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Sabbam sabbato abhijānāti; sabbam sabbato abhiññāya sabbam na maññati, sabbasmim na maññati, sabbato na maññati, sabbam meti na maññati, sabbam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *tất cả là/từ tất cả*; sau khi thấu triệt *tất cả* là *tất cả*, không tưởng tượng về *tất cả*; không tưởng tượng trong *tất cả*; không tưởng tượng từ *tất cả*; không tưởng tượng *tất cả* là của ta; không vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*“Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti; nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānasmim na maññati, nibbānato na maññati, nibbānaṃ meti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Pariññātantaṃ tathāgatassā’ ti vadāmi.*

(Vị ấy thắng tri/thấu triệt *Níp-bàn là/từ Níp-bàn*; sau khi thấu triệt *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, không tưởng tượng về *Níp-bàn*; không tưởng tượng trong *Níp-bàn*; không tưởng tượng từ *Níp-bàn*; không tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; không vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) ta nói rằng: ‘Có sự thấu rõ điều ấy đối với Như Lai.)

*Tathāgatavasena sattamanayabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Dứt sự phân loại về các tầng mức thứ bảy (cho) bậc Lưu tận)

### Ngữ vựng:

*khaya* (nt): sự đoạn tận/tận diệt

*rāga* (nt): tham ái, ái luyến

*vītarāgatta* = *vīta* (qkpt của √i) không có, thoát khỏi + *rāgatta*

*dosa* (nt): sự bức tức/nóng giận/căm hờn, sân hận

*moha* (nt): sự ngu si/mê mờ/ảo tưởng, si ám

*Tathāgata* (tt, nt): Như Lai, bậc Giác ngộ/đã đến như vậy

*Sammāsambuddha* (tt, nt) bậc Chánh giác/Toàn tri [*sammā* + *sambuddha* (qkpt của *sambujjhati*) đã hiểu tường tận/biết trọn vẹn]

13. “*Tathāgatopi, bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho pathaviṃ pathavito abhijānāti; pathaviṃ pathavito abhiññāya pathaviṃ na maññati, pathaviyā na maññati, pathavito na maññati, pathaviṃ meti na maññati, pathaviṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī [nandi (sī. syā.)] dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmi.*

(Này các tỳ-khuru, Như Lai là bậc A-ra-hán, bậc Chánh Đẳng Giác, cũng thắng tri/thấu triệt *đất* là/từ *đất*; sau khi thấu triệt *đất* là *đất*, không tưởng tượng về *đất*; không tưởng tượng trong *đất*; không tưởng tượng từ *đất*; không tưởng tượng *đất* là của ta; không vui thích *đất* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

“*Āpaṃ āpato abhijānāti; āpaṃ āpato abhiññāya āpaṃ na maññati, āpasmiṃ na maññati, āpato na maññati, āpaṃ meti na maññati, āpaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmi’”ti.*

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *nước* là/từ *nước*; sau khi thấu triệt *nước* là *nước*, không tưởng tượng về *nước*; không tưởng tượng trong *nước*; không tưởng tượng từ *nước*; không tưởng tượng *nước* là của ta; không vui thích *nước* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

“*Tejaṃ tejato abhijānāti; tejaṃ tejato abhiññāya tejaṃ na maññati, tejasmiṃ na maññati, tejato na maññati, tejaṃ meti na maññati, tejaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmi’”ti.*

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *lửa* là/từ *lửa*; sau khi thấu triệt *lửa* là *lửa*, không tưởng tượng về *lửa*; không tưởng tượng trong *lửa*; không tưởng tượng từ *lửa*; không tưởng tượng *lửa* là của ta; không vui thích *lửa* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

“*Vāyaṃ vāyato abhijānāti; vāyaṃ vāyato abhiññāya vāyaṃ na maññati, vāyasmiṃ na maññati, vāyato na maññati, vāyaṃ meti na maññati, vāyaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmi’”ti.*

(Vi) ấy thắng tri/thấu triệt *gió* là/từ *gió*; sau khi thấu triệt *gió* là *gió*, không tưởng tượng về *gió*; không tưởng tượng trong *gió*; không tưởng tượng từ *gió*; không tưởng tượng *gió* là của ta; không vui thích *gió* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Bhūte bhūtato abhijānāti; bhūte bhūtato abhiññāya bhūte na maññati, bhūtesu na maññati, bhūtato na maññati, bhūte meti na maññati, bhūte nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *chúng sanh* là/từ *chúng sanh*; sau khi thấu triệt *chúng sanh* là *chúng sanh*, không tưởng tượng về *chúng sanh*; không tưởng tượng trong *chúng sanh*; không tưởng tượng từ *chúng sanh*; không tưởng tượng *chúng sanh* là của ta; không vui thích *chúng sanh* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Deve devato abhijānāti; deve devato abhiññāya deve na maññati, devesu na maññati, devato na maññati, deve meti na maññati, deve nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *chư Thiên* là/từ *chư Thiên*; sau khi thấu triệt *chư Thiên* là *chư Thiên*, không tưởng tượng về *chư Thiên*; không tưởng tượng trong *chư Thiên*; không tưởng tượng từ *chư Thiên*; không tưởng tượng *chư Thiên* là của ta; không vui thích *chư Thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Pajāpatim pajāpatito abhijānāti; pajāpatim pajāpatito abhiññāya pajāpatim na maññati, pajāpatismiṃ na maññati, pajāpatito na maññati, pajāpatim meti na maññati, pajāpatim nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Pajāpati (Ma vương)* là/từ *Pajāpati (Ma vương)*; sau khi thấu triệt *Pajāpati (Ma vương)* là *Pajāpati (Ma vương)*, không tưởng tượng về *Pajāpati (Ma vương)*; không tưởng tượng trong *Pajāpati (Ma vương)*; không tưởng tượng từ *Pajāpati (Ma vương)*; không tưởng tượng *Pajāpati (Ma vương)* là của ta; không vui thích *Pajāpati (Ma vương)* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Brahmaṃ brahmato abhijānāti; brahmaṃ brahmato abhiññāya brahmaṃ na maññati, brahmasmiṃ na maññati, brahmato na maññati, brahmaṃ meti na maññati, brahmaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thấu triệt *Phạm thiên* là/từ *Phạm thiên*; sau khi thấu triệt *Phạm thiên* là *Phạm thiên*, không tưởng tượng về *Phạm thiên*; không tưởng tượng trong *Phạm thiên*; không tưởng tượng từ *Phạm thiên*; không tưởng tượng *Phạm thiên* là của ta; không vui thích *Phạm thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Ābhassare ābhasarato abhijānāti; ābhassare ābhasarato abhiññāya ābhassare na maññati, ābhassaresu na maññati, ābhasarato na maññati, ābhassare meti na maññati, ābhassare nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Quang âm thiên* là/từ *Quang âm thiên*; sau khi thấu triệt *Quang âm thiên* là *Quang âm thiên*, không tưởng tượng về *Quang âm thiên*; không tưởng tượng trong *Quang âm thiên*; không tưởng tượng từ *Quang âm thiên*; không tưởng tượng *Quang âm thiên* là của ta; không vui thích *Quang âm thiên* (ây). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Subhakiṇhe subhakiṇhato abhijānāti; subhakiṇhe subhakiṇhato abhiññāya subhakiṇhe na maññati, subhakiṇhesu na maññati, subhakiṇhato na maññati, subhakiṇhe meti na maññati, subhakiṇhe nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti viditvā ‘bhavā jāti bhūtaṃ jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Biến tịnh thiên* là/từ *Biến tịnh thiên*; sau khi thấu triệt *Biến tịnh thiên* là *Biến tịnh thiên*, không tưởng tượng về *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng trong *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng từ *Biến tịnh thiên*; không tưởng tượng *Biến tịnh thiên* là của ta; không vui thích *Biến tịnh thiên* (ây). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Vehapphale vehapphalato abhijānāti; vehapphale vehapphalato abhiññāya vehapphale na maññati, vehapphalesu na maññati, vehapphalato na maññati, vehapphale meti na maññati, vehapphale nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti viditvā ‘bhavā jāti bhūtaṃ jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Quảng quả thiên* là/từ *Quảng quả thiên*; sau khi thấu triệt *Quảng quả thiên* là *Quảng quả thiên*, không tưởng tượng về *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng trong *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng từ *Quảng quả thiên*; không tưởng tượng *Quảng quả thiên* là của ta; không vui thích *Quảng quả thiên* (ây). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Abhibhuṃ abhibhūto abhijānāti; abhibhuṃ abhibhūto abhiññāya abhibhuṃ na maññati, abhibhusmiṃ na maññati, abhibhūto na maññati, abhibhuṃ meti na maññati, abhibhuṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti viditvā ‘bhavā jāti bhūtaṃ jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Abhibhū (Vô tướng thiên)* là/từ *Abhibhū*; sau khi thấu triệt *Abhibhū* là *Abhibhū*, không tưởng tượng về *Abhibhū*; không tưởng tượng trong *Abhibhū*; không tưởng tượng từ *Abhibhū*; không tưởng tượng *Abhibhū* là của ta; không vui thích *Abhibhū* (ây). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Ākāsaṇaṅcāyatanam ākāsaṇaṅcāyatanato abhijānāti; ākāsaṇaṅcāyatanam ākāsaṇaṅcāyatanato abhiññāya ākāsaṇaṅcāyatanam na maññati, ākāsaṇaṅcāyatanasmim na maññati, ākāsaṇaṅcāyatanato na maññati, ākāsaṇaṅcāyatanam meti na maññati, ākāsaṇaṅcāyatanam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti viditvā ‘bhavā jāti bhūtaṃ jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Không vô biên xứ thiên* là/từ *Không vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là *Không vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Không vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Không vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Không vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhijānāti; viññāṇañcāyatanam viññāṇañcāyatanato abhiññāya viññāṇañcāyatanam na maññati, viññāṇañcāyatanasmim mā na maññati, viññāṇañcāyatanato na maññati, viññāṇañcāyatanam meti na maññati, viññāṇañcāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtaṣṣa jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaram sammāsambodhim abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Thức vô biên xứ thiên* là/từ *Thức vô biên xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Không vô biên xứ thiên* là *Thức vô biên xứ thiên*, không tưởng tượng về *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Thức vô biên xứ thiên*; không tưởng tượng *Thức vô biên xứ thiên* là của ta; không vui thích *Thức vô biên xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhijānāti; ākiñcaññāyatanam ākiñcaññāyatanato abhiññāya ākiñcaññāyatanam na maññati, ākiñcaññāyatanasmim na maññati, ākiñcaññāyatanato na maññati, ākiñcaññāyatanam meti na maññati, ākiñcaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtaṣṣa jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaram sammāsambodhim abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là/từ *Vô sở hữu xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Vô sở hữu xứ thiên* là *Vô sở hữu xứ thiên*, không tưởng tượng về *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Vô sở hữu xứ thiên*; không tưởng tượng *Vô sở hữu xứ thiên* là của ta; không vui thích *Vô sở hữu xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhijānāti; nevasaññānāsaññāyatanam nevasaññānāsaññāyatanato abhiññāya nevasaññānāsaññāyatanam na maññati, nevasaññānāsaññāyatanasmim na maññati, nevasaññānāsaññāyatanato na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam meti na maññati, nevasaññānāsaññāyatanam nābhinandati. Tam kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtaṣṣa jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaram sammāsambodhim abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là/từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; sau khi thấu triệt *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*, không tưởng tượng về *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng trong *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng từ *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên*; không tưởng tượng *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* là của ta; không vui thích *Phi tướng phi phi tướng xứ thiên* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Diṭṭhaṃ diṭṭhato abhijānāti; diṭṭhaṃ diṭṭhato abhiññāya diṭṭhaṃ na maññati, diṭṭhasmiṃ na maññati, diṭṭhato na maññati, diṭṭhaṃ meti na maññati, diṭṭhaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti vidityā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở kiến* là/từ *sở kiến*; sau khi thâu triệt *sở kiến* là *sở kiến*, không tưởng tượng về *sở kiến*; không tưởng tượng trong *sở kiến*; không tưởng tượng từ *sở kiến*; không tưởng tượng *sở kiến* là của ta; không vui thích *sở kiến* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Sutaṃ sutato abhijānāti; sutaṃ sutato abhiññāya sutaṃ na maññati, sutasmiṃ na maññati, sutato na maññati, sutaṃ meti na maññati, sutaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti vidityā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở văn* là/từ *sở văn*; sau khi thâu triệt *sở văn* là *sở văn*, không tưởng tượng về *sở văn*; không tưởng tượng trong *sở văn*; không tưởng tượng từ *sở văn*; không tưởng tượng *sở văn* là của ta; không vui thích *sở văn* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Mutam mutato abhijānāti; mutam mutato abhiññāya mutam na maññati, mutasmiṃ na maññati, mutato na maññati, mutam meti na maññati, mutam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti vidityā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở đối xúc* là/từ *sở đối xúc*; sau khi thâu triệt *sở đối xúc* là *sở đối xúc*, không tưởng tượng về *sở đối xúc*; không tưởng tượng trong *sở đối xúc*; không tưởng tượng từ *sở đối xúc*; không tưởng tượng *sở đối xúc* là của ta; không vui thích *sở đối xúc* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Viññātaṃ viññātato abhijānāti; viññātaṃ viññātato abhiññāya viññātaṃ na maññati, viññātasmiṃ na maññati, viññātato na maññati, viññātaṃ meti na maññati, viññātaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti vidityā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vị ấy thắng tri/thâu triệt *sở tri* là/từ *sở tri*; sau khi thâu triệt *sở tri* là *sở tri*, không tưởng tượng về *sở tri*; không tưởng tượng trong *sở tri*; không tưởng tượng từ *sở tri*; không tưởng tượng *sở tri* là của ta; không vui thích *sở tri* (ấy). Vì sao vậy? (Vị) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Như Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*“Ekattaṃ ekattato abhijānāti; ekattaṃ ekattato abhiññāya ekattaṃ na maññati, ekattasmiṃ na maññati, ekattato na maññati, ekattaṃ meti na maññati, ekattaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti vidityā ‘bhavā jāti bhūtassa jarāmarāṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmī”ti.*

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *đồng nhất* là/từ *đồng nhất*; sau khi thấu triệt *đồng nhất* là *đồng nhất*, không tưởng tượng về *đồng nhất*; không tưởng tượng trong *đồng nhất*; không tưởng tượng từ *đồng nhất*; không tưởng tượng *đồng nhất* là của ta; không vui thích *đồng nhất* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

“*Nānattaṃ nānattato abhijānāti; nānattaṃ nānattato abhiññāya nānattaṃ na maññati, nānattasmiṃ na maññati, nānattato na maññati, nānattaṃ meti na maññati, nānattaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtaṃ jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmi’*”ti.

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *dị biệt* là/từ *dị biệt*; sau khi thấu triệt *dị biệt* là *dị biệt*, không tưởng tượng về *dị biệt*; không tưởng tượng trong *dị biệt*; không tưởng tượng từ *dị biệt*; không tưởng tượng *dị biệt* là của ta; không vui thích *dị biệt* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

“*Sabbam sabbato abhijānāti; sabbam sabbato abhiññāya sabbam na maññati, sabbasmiṃ na maññati, sabbato na maññati, sabbam meti na maññati, sabbam nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtaṃ jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmi’*”ti.

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *tất cả* là/từ *tất cả*; sau khi thấu triệt *tất cả* là *tất cả*, không tưởng tượng về *tất cả*; không tưởng tượng trong *tất cả*; không tưởng tượng từ *tất cả*; không tưởng tượng *tất cả* là của ta; không vui thích *tất cả* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

“*Nibbānaṃ nibbānato abhijānāti; nibbānaṃ nibbānato abhiññāya nibbānaṃ na maññati, nibbānasmiṃ na maññati, nibbānato na maññati, nibbānaṃ meti na maññati, nibbānaṃ nābhinandati. Taṃ kissa hetu? ‘Nandī dukkhassa mūla’nti – iti veditvā ‘bhavā jāti bhūtaṃ jarāmaṇa’nti. Tasmātiha, bhikkhave, ‘tathāgato sabbaso taṇhānaṃ khayā virāgā nirodhā cāgā paṭinissaggā anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti vadāmi’*”ti.

(Vi ấy thắng tri/thâu triệt *Níp-bàn* là/từ *Níp-bàn*; sau khi thấu triệt *Níp-bàn* là *Níp-bàn*, không tưởng tượng về *Níp-bàn*; không tưởng tượng trong *Níp-bàn*; không tưởng tượng từ *Níp-bàn*; không tưởng tượng *Níp-bàn* là của ta; không vui thích *Níp-bàn* (ấy). Vì sao vậy? (Vi) sau khi biết rằng: ‘Hỷ lạc là gốc của đau khổ; có sự sanh, già và chết từ hữu cho chúng sanh’. Do vậy, này các tỳ-khuru, ở đây ta nói rằng: ‘Nhu Lai là bậc đã liễu ngộ vô thượng chánh Đẳng giác nhờ sự đoạn tận, sự ly tham, sự đoạn diệt, sự từ bỏ, và sự trừ diệt hoàn toàn các ái.)

*Tathāgatavasena aṭṭhamanayabhūmiparicchedo niṭṭhito.*

(Đứt sự phân loại về các tầng mức thứ tám (cho) Như Lai)

*Idamavoca bhagavā. Na te bhikkhū [na attamaṇā tebhikkhū (syā.), te bhikkhū (pī. ka.)] bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī.*

(Thế Tôn đã nói điều ấy. Các tỳ-khuru ấy không hoan hỷ lời dạy từ Thế Tôn.)

*Mūlapariyāyasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamaṃ.*

(Đứt Kinh Căn Bản Môn.)



**Ngữ vựng:**

*nandi, nandī* (nut): sự vui thích/hân hoan/thoả mãn

*dukkha* (trut): sự khổ đau

*vidati* (√*vid+a+ti*): biết, biết chắc

*bhava* (nt): sanh hữu, trạng thái tồn tại

*jāti* (nut): sự sanh ra/tái sanh

*bhūta* (qkpt của *bhavati*): được tạo ra, trở thành, tăng trưởng; chúng sanh

*jarāmaraṇa* = *jarā* (nut) sự già nua/lão hoá + *marāṇa* (trut) sự chết/mệnh chung

*tasmātiha* = *tasmā* (bbt) do vậy, cho nên + *iha* (bbt) ở đây

*sabbaso* (trt): toàn bộ, tất cả

*taṇhā* (nut): tham ái, luyến ái

*khaya* (nt): sự đoạn tận

*virāga* (nt): sự ly tham, sự dứt trừ tham ái

*nirodha* (nt): sự đoạn/tận diệt

*cāga* (nt): sự diệt trừ, sự từ bỏ

*paṭinissagga* (nt) sự từ bỏ/dứt trừ

*anuttara* (tt): cao/tối thượng

*sammāsambodhi* = *sammā* (bbt) chân chánh, hoàn toàn + *sambodhi* (nut) sự chánh giác, sự giác ngộ tối thượng

*abhisambuddha* (qkpt của *abhisambujjhati*): sự liễu ngộ hoàn toàn, sự giác ngộ

-ooOoo-